ISSN 1859-1450

THÔNG TIN
Khoa học & Công nghệ

Bản tin
Số 04-2012 (78)

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH LÂM ĐỒNG - 35 TRẦN HƯNG ĐẠO - ĐÀ LẠT - ĐT: 063.3821377

- Nghị quyết số 20-NQ/TW về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa
- Chọn tạo giống hoa mang bản quyền Việt Nam - Cơ hội và thách thức trong xu thế hội nhập
- Áp dụng ISO 9000 trong cải cách hành chính của tỉnh Lâm Đồng
- Quản lý và sử dụng nhãn hiệu chứng nhận sản phẩm Trà B'Lao

Thông tin
Khoa học & công nghệ

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ LÂM ĐỒNG — Số 04.2012

Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN MINH TÂM
Biên tập:
NGÔ ĐÌNH VĂN CHÂU
HUỲNH THANH MAI
NGUYỄN THANH NHÀN
Trình bày:
NGUYỄN HỮU THANH TUỆ

TRONG SỐ NÀY

1 Phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế

6 **Võ Khiếm** - Kiện toàn tổ chức, nâng cao năng lực hoạt động của Trung tâm ứng dụng khoa học và công nghệ tỉnh Lâm Đồng

8 **Tưởng Thị Lý** - Chọn tạo giống hoa mang bản quyền Việt Nam - Cơ hội và thách thức trong xu thế hội nhập

11 **Trần Thị Kim Duyên** - Sản xuất cây giống và vấn đề quản lý chất lượng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

13 Danh mục nhiệm vụ hỗ trợ và phong trào hoạt động khoa học và công nghệ năm 2013

14 **Dương Thị Lệ Quyên** - Áp dụng ISO 9000 trong cải cách hành chính của tỉnh Lâm Đồng

16 **Nguyễn Tú Uyên** - Nâng cao năng suất chất lượng của doanh nghiệp tỉnh Lâm Đồng

19 **Đỗ Văn Chiến** - Quản lý và sử dụng nhãn hiệu chứng nhận sản phẩm Trà B'lao

21 Lê Đức Thọ - Thanh tra khoa học và công nghệ góp phần nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

22 Giới thiệu đề tài - dự án

27 **Bích Ngọ, Hoài Thu** - Phong tục chia của cho người chết của dân tộc bản địa qua các di chỉ mộ táng cổ ở Lâm Đồng

29 **Thanh Bình** - Luật tục trong hôn nhân của người Mạ

31 Tin hoạt động khoa học và công nghệ trong quý IV

Giấy phép xuất bản số 14/GPXB-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông Lâm Đồng cấp ngày 27.12.2011.
Sắp chữ tại Sở Khoa học và Công nghệ Lâm Đồng. In tại XI nghiệp Bản đồ Đà Lạt. Số lượng: 700 bản. Khổ 19cm x 27cm. In xong và nộp lưu chiểu tháng 01.2013

PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA TRONG ĐIỀU KIỆN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI đã ban hành Nghị quyết số 20-NQ/TW về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Bản tin Thông tin Khoa học Công nghệ xin trích giới thiệu Mục tiêu, Nhiệm vụ và Giải pháp thực hiện Nghị quyết đến bạn đọc.

MỤC TIÊU

1- Mục tiêu tổng quát

Phát triển mạnh mẽ khoa học và công nghệ, làm cho khoa học và công nghệ thực sự là động lực quan trọng nhất để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, kinh tế tri thức, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020 và là nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa vào giữa thế kỷ XXI.

2- Mục tiêu cụ thể

a) Đến năm 2020, khoa học và công nghệ Việt Nam đạt trình độ phát triển của nhóm các nước dẫn đầu ASEAN; đến năm 2030, có một số lĩnh vực đạt trình độ tiên tiến thế giới; tiềm lực khoa học và công nghệ đáp ứng các yêu cầu cơ bản của một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

b) Phát triển đồng bộ các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ. Bảo đảm cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách phát triển đất nước. Xây dựng được nền tảng khoa học tự nhiên hiện đại cho khoa học và công nghệ nói chung; phấn đấu đạt trình độ hàng đầu của khu vực và thứ hạng cao trên thế giới ở một số lĩnh vực; làm chủ, ứng dụng và phát triển các công nghệ có ảnh hưởng quyết định đến tốc độ và chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế, tạo ra các sản phẩm mới có tính cạnh tranh cao.

Đến năm 2020, thông qua yếu tố năng suất tổng hợp (TFP), hoạt động khoa học và công nghệ đóng góp khoảng 35% tăng trưởng kinh tế. Xây dựng được một số sản phẩm quốc gia mang thương hiệu Việt Nam. Giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng 40% tổng giá trị sản xuất công nghiệp; tốc độ đổi mới công nghệ, thiết bị đạt khoảng 20%/năm; giá trị giao dịch của thị trường khoa học và công nghệ tăng trung bình khoảng 15%/năm.

c) Hình thành đồng bộ đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ có trình độ cao, tâm huyết, trung thực, tận tụy. Phát triển các tổ chức, tập thể khoa học và công nghệ mạnh, các nhà khoa học đầu ngành. Số cán bộ khoa học và công nghệ nghiên cứu và phát triển đạt mức 11 người trên một vạn dân; tăng nhanh số lượng các công trình được công bố quốc tế và số lượng các sáng chế được bảo hộ trong nước và ở nước ngoài. Phát triển mạnh các doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1- Đổi mới tư duy, tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước đối với sự nghiệp phát triển khoa học và công nghệ

Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy đảng và chính quyền về vai trò của khoa học và công nghệ trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Xác định việc phát huy và phát triển khoa học và công nghệ là một nhiệm vụ trọng tâm của các cấp ủy đảng và chính quyền; là một trong những nội dung lãnh đạo quan trọng của người đứng đầu cấp ủy đảng, chính quyền từ Trung ương đến địa phương. Gắn các mục tiêu, nhiệm vụ khoa học và công nghệ với các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của từng ngành và từng cấp; kế hoạch ứng dụng và phát triển khoa học và công nghệ là một nội dung của quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành và địa phương.

2- Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ cơ chế quản lý, tổ chức, hoạt động khoa học và công nghệ

2.1- Đổi mới mạnh mẽ cơ chế quản lý, phương thức đầu tư và cơ chế tài chính

Đổi mới cơ chế xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách đối với hoạt động khoa học và công nghệ phù hợp với đặc thù của lĩnh vực khoa học và công nghệ và nhu cầu phát triển của quốc gia, ngành, địa phương; bảo đảm đồng bộ, gắn kết giữa định hướng phát triển dài hạn, chương trình phát triển trung hạn với kế hoạch nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ hàng năm.

Điều chỉnh phân bổ ngân sách nhà nước cho hoạt động khoa học và công nghệ theo hướng căn cứ vào kết quả, hiệu quả sử dụng kinh phí khoa học và công nghệ của bộ, ngành, địa phương, khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, kém hiệu quả.

Đẩy mạnh thực hiện cơ chế đặt hàng, đấu thầu thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và cơ chế khoán kinh phí đến sản phẩm khoa học và công nghệ cuối cùng theo kết quả đầu ra. Xây dựng cơ chế đặc thù trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo hướng giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Mở rộng áp dụng cơ chế tài chính của quỹ phát triển khoa học và công nghệ. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát; hình thành cơ chế đánh giá độc lập, tư vấn, phản biện, giám định xã hội đối với các hoạt động khoa học và công nghệ.

Có cơ chế thúc đẩy đổi mới công nghệ theo hướng ứng dụng công nghệ mới, công nghệ hiện đại; hỗ trợ nhập khẩu công nghệ nguồn, công nghệ cao, mua thiết kế, thuê chuyên gia trong nước và nước ngoài thuộc các lĩnh vực ưu tiên, doanh nghiệp mua công nghệ từ các viện nghiên cứu, trường đại học trong nước. Nhà nước chủ động mua kết quả khoa học và công nghệ trong trường hợp có nhu cầu. Chấm dứt và ngăn chặn có hiệu quả việc nhập công nghệ lạc hậu, công nghệ gây nguy hại đến sức khoẻ con người, tài nguyên, môi trường, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

Thực hiện cơ chế đầu tư đặc biệt để triển khai một số dự án khoa học và công nghệ quy mô lớn phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc có tác động mạnh mẽ đến năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm quốc gia.

Huy động mạnh mẽ nguồn vốn xã hội và các nguồn vốn nước ngoài đầu tư cho phát triển khoa học và công nghệ. Nâng tổng đầu tư xã hội cho khoa học và công nghệ đạt 1,5% GDP vào năm 2015, trên 2% GDP vào năm 2020 và khoảng 3% GDP vào năm 2030. Tăng đầu tư của Nhà nước cho khoa học và công nghệ bảo đảm tối thiểu 2% tổng chi ngân sách nhà nước hằng năm. Có cơ chế sử dụng vốn sự nghiệp kinh tế hỗ trợ đổi mới và chuyển giao công nghệ. Khuyến khích tư nhân thành lập hoặc liên kết với Nhà nước thành lập các quỹ đầu tư mạo hiểm đối với hoạt động nghiên cứu phát triển công nghệ mới, công nghệ cao.

Nghiên cứu ban hành quy định về việc doanh nghiệp trong nước lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ; coi đây là yêu cầu bắt buộc đối với doanh nghiệp nhà nước và là hoạt động được khuyến khích đối với các doanh nghiệp khác.

2.2- Đổi mới hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ

Quy hoạch, sắp xếp lại hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ, các trường đại học, bảo đảm hoạt động có hiệu quả, phù hợp với các mục tiêu và định hướng nhiệm vụ phát triển khoa học và công nghệ trong từng giai đoạn. Xây dựng các trung tâm nghiên cứu hiện đại, làm hạt nhân cho việc nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ ở các lĩnh vực được ưu tiên. Phát triển, nâng cao năng lực hệ thống các tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ, đáp ứng yêu cầu phát triển thị trường khoa học và công nghệ.

2.3- Đổi mới cơ chế hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ

Thực hiện triệt để cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập về nhân lực, kinh phí hoạt động dựa trên kết quả và hiệu quả hoạt động.

Tăng cường liên kết giữa tổ chức khoa học và công nghệ với doanh nghiệp trong việc thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng, đổi mới công nghệ, đào tạo nhân lực. Thí điểm thực hiện cơ chế hợp tác công - tư, đồng tài trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Giao quyền sở hữu các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước cho cơ quan chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ, đồng thời có cơ chế phân chia hợp lý lợi ích giữa Nhà nước, cơ quan chủ trì và tác giả. Tạo điều kiện để các tổ chức khoa học và công nghệ được vay vốn từ các quỹ dành cho khoa học và công nghệ hoặc các tổ chức tín dụng.

2.4- Đổi mới quy hoạch phát triển nguồn nhân lực, cơ chế, chính sách sử dụng và trọng dụng cán bộ khoa học và công nghệ

Quy hoạch phát triển nhân lực khoa học và công nghệ phải gắn kết chặt chẽ với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; đáp ứng nhu cầu phát triển của đất nước tới năm 2020 và tầm nhìn năm 2030.

Xây dựng và thực hiện chính sách đào tạo, bồi dưỡng, trọng dụng, đãi ngộ, tôn vinh đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ, nhất là các chuyên gia giỏi, có nhiều đóng góp. Tạo môi trường thuận lợi, điều kiện vật chất để cán bộ khoa học và công nghệ phát triển bằng tài năng và hưởng lợi ích xứng đáng với giá trị lao động sáng tạo của mình. Nâng cao năng lực, trình độ và phẩm chất của cán bộ quản lý khoa học và công nghệ ở các ngành, các cấp.

Có chính sách trọng dụng đặc biệt đối với cán bộ khoa học và công nghệ đầu ngành, cán bộ khoa học và công nghệ được giao chủ trì nhiệm vụ quan trọng của quốc gia, cán bộ khoa học và công nghệ trẻ tài năng.

Chủ động phát hiện và đào tạo, bồi dưỡng tài năng trẻ từ các trường phổ thông, cao đẳng, đại học.

Sử dụng hiệu quả đội ngũ sinh viên, nghiên cứu sinh, thực tập sinh, chuyên gia khoa học và công nghệ học tập và làm việc ở nước ngoài. Có chính sách hỗ trợ cán bộ khoa học và công nghệ đi làm việc và thực tập có thời hạn tại các tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp ở nước ngoài để giải quyết các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có ý nghĩa quốc gia.

Bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của tác giả các công trình khoa học và công nghệ; có chính sách đãi ngộ, khen thưởng đối với tác giả các công trình được công bố quốc tế, các sáng chế được bảo hộ trong và ngoài nước.

Đổi mới công tác tuyển dụng, bố trí, đánh giá và bổ nhiệm cán bộ khoa học và công nghệ. Có chính sách tiếp tục sử dụng cán bộ khoa học và công nghệ trình độ cao đã hết tuổi lao động có tâm huyết và còn sức khoẻ làm việc vào công tác nghiên cứu khoa học. Hoàn thiện hệ thống chức danh, chức vụ khoa học và công nghệ. Cải tiến hệ thống giải thưởng khoa học và công nghệ, danh hiệu vinh dự Nhà nước cho cán bộ khoa học và công nghệ.

2.5- Kiện toàn, nâng cao năng lực bộ máy quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ

Kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ theo hướng tinh gọn, tập trung vào việc xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, cơ chế, chính sách; tăng cường điều phối liên ngành, liên vùng. Phân định rõ trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ ở Trung ương và địa phương; gắn với trách nhiệm của người đứng đầu các bộ, ngành Trung ương và chính quyền địa phương. Điều chỉnh, bổ sung chức năng, nhiệm vụ quản lý khoa học và công nghệ của các bộ, ngành, địa phương. Trong đó, tăng cường phân công, phân cấp, quyền chủ động xây dựng và phê duyệt kế hoạch, quyền đề xuất phân bổ ngân sách khoa học và công nghệ, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2.6- Thực hành dân chủ, tôn trọng và phát huy tự do tư tưởng trong hoạt động nghiên cứu, sáng tạo, tư vấn, phản biện của các nhà khoa học. Tiếp tục phát huy mạnh mẽ vai trò của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội trong các hoạt động tư vấn, phản biện xã hội, vai trò xung kích của đoàn thanh niên, các tổ chức và cá nhân trong phong trào thi đua sáng tạo, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ.

3- Triển khai các định hướng nhiệm vụ khoa học và công nghệ chủ yếu

3.1- Tăng cường nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu phục vụ hoạch định đường lối, chính sách phát triển đất nước, bảo đảm quốc phòng, an ninh và mục đích công cộng

Quan tâm nghiên cứu cơ bản có trọng điểm; ưu tiên một số lĩnh vực khoa học tự nhiên

mà Việt Nam có lợi thế; đẩy mạnh ứng dụng nghiên cứu cơ bản phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Xây dựng chương trình phát triển khoa học cơ bản trong một số lĩnh vực toán, vật lý, khoa học sự sống, khoa học biển. Chú trọng phát triển một số lĩnh vực liên ngành giữa khoa học tự nhiên với khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn phục vụ phát triển bền vững.

Khoa học xã hội và nhân văn tập trung vào nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn quá trình đổi mới đất nước và dự báo xu hướng phát triển. Tiếp tục cung cấp luận cứ làm rõ con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, phục vụ xây dựng đường lối, chính sách phát triển và bảo vệ đất nước trong giai đoạn mới. Chú trọng các nghiên cứu về mô hình và chiến lược phát triển, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; công tác xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; xu thế phát triển của xã hội, văn hóa, dân tộc, tôn giáo và con người Việt Nam; tăng cường nghiên cứu khoa học lịch sử; dự báo các xu thế phát triển của khu vực và thế giới, hội nhập quốc tế, nâng cao vai trò của Việt Nam trong giải quyết các vấn đề khu vực và toàn cầu,...

3.2- Ưu tiên phát triển một số công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ liên ngành

Tiếp tục đẩy mạnh phát triển công nghệ thông tin và truyền thông đạt trình độ quốc tế trong một số lĩnh vực có lợi thế nhằm sớm đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về công nghệ thông tin - truyền thông.

Nghiên cứu và phát triển có trọng điểm các công nghệ gen, tế bào, vi sinh, enzym - protein, tin sinh học, nano sinh học; ứng dụng có hiệu quả các công nghệ này vào một số lĩnh vực chủ yếu: nông - lâm - ngư nghiệp, y - dược, công nghiệp chế biến, bảo vệ môi trường. Chú trọng tiếp nhận và phát triển các công nghệ vật liệu mới, hiện đại, như: vật liệu điện tử và quang tử, vật liệu nano, vật liệu y - sinh, vật liệu tiên tiến, sử dụng nguyên liệu trong nước, đặc biệt là nguyên liệu sinh học, đất hiếm, khoáng sản quý hiếm; vật liệu có tính năng đặc biệt sử dụng trong công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, giao thông, y - dược, bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh.

Phát triển một số công nghệ chế tạo máy và tự động hóa trọng điểm, như: công nghệ thiết kế, chế tạo thiết bị, dây chuyền đồng bộ trong dầu khí, thủy điện, nhiệt điện, đóng tàu, khai thác và chế biến khoáng sản.

Phát triển công nghệ môi trường: xử lý nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại, khí thải; ứng dụng công nghệ sản xuất sạch, công nghệ thân thiện với môi trường trong sản xuất, kinh doanh; phát triển công nghệ tái chế chất thải.

3.3- Đẩy mạnh ứng dụng, phát triển khoa học và công nghệ trong các ngành, lĩnh vực, vùng, địa phương

Tiếp tục phát triển khoa học và công nghệ nông nghiệp, góp phần đưa Việt Nam trở thành nước có nền sản xuất nông nghiệp tiên tiến; sản xuất và xuất khẩu hàng đầu thế giới về lúa gạo, thủy sản và sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới.

Nghiên cứu công nghệ và thiết bị phát triển các nguồn năng lượng tái tạo. Hiện đại hóa các nhà máy nhiệt điện và thủy điện hiện có. Chuẩn bị tích cực cho việc đào tạo, phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.

Nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ cao trong lĩnh vực y tế; tập trung ưu tiên hình thành một số chuyên khoa khám, chữa bệnh công nghệ, chất lượng cao ở các bệnh viện quốc gia. Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất thuốc từ dược liệu trong nước và thuốc y học cổ truyền.

Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ phục vụ xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị, phát triển kinh tế biển, công nghệ vũ trụ phục vụ thông tin và truyền thông, nghiên cứu khoa học trái đất, ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, quản lý và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên.

Chú trọng ứng dụng khoa học và công nghệ để khai thác có hiệu quả các lợi thế và điều kiện đặc thù của từng vùng, nhất là khu vực nông thôn, miền núi. Hình thành tại mỗi vùng một số mô hình liên kết giữa khoa học và công nghệ với giáo dục và đào tạo, sản xuất, kinh doanh; hướng vào khai thác các lợi thế của vùng về các điều kiện tự nhiên, lịch sử, văn hóa, xã hội, hình thành các sản phẩm chủ lực của mỗi vùng.

Nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ phục vụ quốc phòng, an ninh.

4- Phát huy và tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ quốc gia

Tập trung đầu tư phát triển một số viện khoa học và công nghệ, trường đại học cấp quốc gia theo mô hình tiên tiến của thế giới. Từng bước hình thành và phát triển viện hoặc trung tâm nghiên cứu tại các vùng kinh tế trọng điểm để phát huy tiềm năng, lợi thế của từng vùng.

Tập trung nguồn lực xây dựng và đưa vào hoạt động có hiệu quả ba khu công nghệ cao quốc gia. Quy hoạch các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung. Quy hoạch và phát triển các trung tâm nghiên cứu hiện đại gắn với các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, phòng thí nghiệm chuyên ngành.

Phát triển các cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Hình thành các tập thể nghiên cứu đáp ứng yêu cầu giải quyết các nhiệm vụ trọng điểm quốc gia. Phát triển các nhóm nghiên cứu trẻ, tiềm năng từ các trường đại học, viện nghiên cứu để làm hạt nhân hình thành các doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

Đẩy mạnh phát triển các doanh nghiệp khoa học và công nghệ; hỗ trợ các doanh nghiệp thành lập tổ chức nghiên cứu và phát triển. Khuyến khích thành lập các viện nghiên cứu phát triển có vốn đầu tư nước ngoài và thành lập chi nhánh của các viện nghiên cứu nước ngoài ở Việt Nam.

Phát triển hạ tầng thông tin và thống kê khoa học và công nghệ quốc gia hiện đại. Hình thành các bảo tàng khoa học và công nghệ.

5- Phát triển thị trường khoa học và công nghệ

Hoàn thiện pháp luật về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo hướng hỗ trợ hiệu quả cho việc vận hành thị trường khoa học và công nghệ. Có chế tài xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật trong giao dịch, mua bán các sản phẩm và dịch vụ khoa học và công nghệ.

Phát triển mạng lưới các tổ chức dịch vụ kỹ thuật khoa học và công nghệ, môi giới, chuyển giao, tư vấn, đánh giá và định giá công nghệ. Đầu tư xây dựng các sàn giao dịch công nghệ quốc gia tại Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng liên thông với hệ thống các trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ của các tỉnh, thành phố, kết nối với các sàn giao dịch công nghệ khu vực và thế giới.

Xây dựng quy định và tiêu chí đánh giá, định giá tài sản trí tuệ, chuyển nhượng, góp vốn vào doanh nghiệp bằng tài sản trí tuệ. Hoàn thiện các chính sách về hỗ trợ xác lập và bảo vệ quyền sở hữu tài sản trí tuệ, xây dựng thương hiệu và thương mại hóa sản phẩm. Khuyến khích thành lập tổ chức chuyển giao công nghệ trong các trường đại học, viện nghiên cứu.

Xây dựng bộ chỉ số thống kê, đo lường kết quả và hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ của các ngành và địa phương. Phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về công nghệ, chuyên gia công nghệ, kết nối cung - cầu sản phẩm khoa học và công nghệ mới. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong việc cung cấp, trao đổi, giao dịch thông tin về khoa học và công nghệ.

Xây dựng hệ thống các giải pháp để hỗ trợ phát triển thị trường trong nước, ngăn chặn nhập khẩu các sản phẩm, công nghệ lạc hậu.

6- Hợp tác và hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ

Xác định rõ đối tác chiến lược trong hợp tác nghiên cứu chung và địa bàn trọng điểm có công nghệ nguồn cần khai thác, chuyển giao. Triển khai hợp tác khoa học và công nghệ tầm quốc gia với các nước tiên tiến về khoa học và công nghệ, là đối tác chiến lược của Việt Nam.

Tăng cường hợp tác giữa các trung tâm nghiên cứu trong nước với các tổ chức nghiên cứu khoa học và công nghệ nước ngoài. Nghiên cứu hình thành một số trung tâm khoa học công nghệ hiện đại có liên kết với các tổ chức khoa học tiên tiến nước ngoài.

Có cơ chế, chính sách ưu đãi về đầu tư, đất đai, cơ sở hạ tầng, thủ tục hành chính... để tạo đột phá trong thu hút các chuyên gia, nhà khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài, các chuyên gia, nhà khoa học và công nghệ nước ngoài tham gia hoạt động khoa học và công nghệ ở Việt Nam.

Phát huy hiệu quả hoạt động của mạng lưới đại diện khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài.■

KIỆN TOÀN TỔ CHỨC, NÂNG CAO NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG CỦA TRUNG TÂM ỨNG DỤNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH LÂM ĐỒNG

ThS. VÕ KHIÊM
Giám đốc Trung tâm Ứng dụng KH&CN Lâm Đồng

Kiện toàn tổ chức, nâng cao năng lực hoạt động

Trên cơ sở của Nghị định 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập; Nghị định số 96/2010/NĐ-CP ngày 20/9/2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 115/2005/NĐ-CP của Chính phủ và Quyết định số 317/QĐ-TTg ngày 15/3/2012 phê duyệt Đề án nâng cao năng lực của Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Trung tâm Ứng dụng Khoa học và Công nghệ (sau đây gọi tắt là Trung tâm) tiến hành kiện toàn tổ chức và hoạt động theo những hướng chính sau đây:

Bộ máy tổ chức

Giai đoạn 2013-2015, bộ máy tổ chức của Trung tâm sẽ gồm lãnh đạo và các phòng Hành chính - Kế hoạch; Chuyển giao KH&CN; Nghiên cứu phát triển; Công nghệ sinh học. Giai đoạn 2016-2020, Trung tâm hình thành thêm Trạm thực nghiệm và Xưởng sản xuất thử.

Với bộ máy tổ chức như trên, dự kiến đến năm 2020, Trung tâm sẽ cần một lực lượng lao động thường xuyên lớn hơn nhiều so với hiện nay (30 người) đồng thời sử dụng đội ngũ chuyên gia, cộng tác viên, lao động thời vụ, thuê khoán chuyên môn để triển khai hoạt động.

Phương hướng hoạt động

1. Thực hiện các nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN như sưu tập, bảo tồn nguồn gen; Nuôi cấy các giống rau, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu, các giống nấm ăn, nấm dược liệu, chủng vi sinh, giống vật nuôi, thủy sản có giá trị; Phát triển và ứng dụng công nghệ mới, vật liệu mới, sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng; Triển khai nhiệm vụ nhân rộng kết quả sau nghiệm thu vào thực tiễn sản xuất và đời sống, góp phần phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

2. Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu phát triển KH&CN, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, làm cầu nối giữa nghiên cứu với sản xuất đời sống; Ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ thông tin, tự động hóa... Đồng thời đẩy mạnh liên kết với các địa phương, đơn vị, doanh nghiệp để triển khai thực hiện đề tài, dự án KH&CN các cấp, triển khai các dự án sản xuất thử nghiệm nhằm tạo ra công nghệ, sản phẩm mới phục vụ tiêu dùng, xuất khẩu và bảo vệ môi trường; Chọn lựa các thành tựu KH&CN, quy trình, công nghệ mới, hoàn thiện công nghệ phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương để chuyển giao, nhân rộng cho các tổ chức, cá nhân, đặc biệt là hộ nông dân có nhu cầu; Hình thành khu thực

Từ khi thành lập (năm 2004) đến nay, Trung tâm Ứng dụng Khoa học và Công nghệ (KH&CN) đã từng bước ổn định tổ chức, thực hiện tốt các nhiệm vụ, kế hoạch được giao:

- Sưu tập, lưu giữ các giống rau, hoa, cây ăn quả; sản xuất cây giống sạch bệnh.
- Nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là vùng nông thôn, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trong tỉnh.
- Đào tạo, chuyển giao công nghệ, tư vấn, dịch vụ KH&CN.
- Xây dựng và phát triển trang tin điện tử của tỉnh, các ngành, đơn vị.

Tuy nhiên, Trung tâm cũng còn những khó khăn, hạn chế:

- Trụ sở làm việc chật hẹp, chưa ổn định. Trang thiết bị, phương tiện hoạt động chuyên môn còn thiếu và không đồng bộ. Nguồn nhân lực còn yếu, thiếu những chuyên gia, cán bộ kỹ thuật có trình độ chuyên môn cao.
- Hoạt động sản xuất, dịch vụ chưa ổn định, nguồn thu thấp nên chưa đủ khả năng tự trang trải toàn bộ hoạt động trong đơn vị.

nghiệm, sản xuất thử để triển khai các mô hình sản xuất, trình diễn kỹ thuật và huấn luyện, đào tạo, chuyển giao kỹ thuật cho nông dân ứng dụng vào sản xuất.

3. Hoạt động tư vấn, dịch vụ KH&CN, trong giai đoạn tới sẽ tăng cường (i) Tư vấn thủ tục theo yêu cầu quản lý nhà nước cho các đơn vị, cá nhân trong lĩnh vực đo lường, chất lượng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế (ISO); sở hữu trí tuệ, đăng ký nhãn hiệu hàng hoá; kiểm soát, giám sát an toàn bức xạ..., (ii) Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM), đề án bảo vệ môi trường, quan trắc môi trường; đo đạc, giám sát, xử lý chất thải, ô nhiễm môi trường cho các đơn vị, trang trại, (iii) Thực hiện các dịch vụ lắp ráp, sửa chữa, vận hành, bảo dưỡng dụng cụ, thiết bị đo lường, phòng thí nghiệm. Thiết kế, lắp đặt, vận hành các hệ thống thiết bị, công nghệ mới, năng lượng mặt trời, năng lượng gió, thủy điện nhỏ, biogas..., (iv) Thực hiện kiểm toán năng lượng, tiết kiệm năng lượng, tổ chức sản xuất sạch hơn cho các thành phần kinh tế nhằm tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả trong sản xuất, và (v) Phân tích, giám định gen, kiểm tra dịch hại và chất lượng cây giống góp phần phục vụ việc quản lý chất lượng giống cây trồng của tỉnh.

4. Hoạt động sản xuất, kinh doanh sẽ được tập trung vào (i) Sản xuất các loại giống cây trồng sạch bệnh bằng kỹ thuật nuôi cấy mô tế bào thực vật. Sản xuất các giống nấm ăn, nấm dược liệu, các loại men vi sinh, chế phẩm sinh học, phân bón vi sinh, giá thể, đất sạch và một số sản phẩm khác phục vụ sản xuất. Hằng năm sẽ cung cấp 5-10 tấn giống nấm, 5 tấn chế phẩm sinh học, 300.000 bịch phôi nấm, khoảng 1.000.000 cây giống mô các loại, (ii) Sản xuất, gia công các phụ kiện, thiết bị, công nghệ mới..., (iii) Xuất, nhập khẩu, cung ứng các công nghệ, máy móc, thiết bị, hóa chất, nguyên vật liệu phục vụ hoạt động KH&CN, sản xuất kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật.

Giải pháp thực hiện

Đào tạo nguồn nhân lực

Tăng cường công tác đào tạo, nâng cao trình độ, nghiệp vụ, ngoại ngữ cho cán bộ, viên chức, người lao động đáp ứng yêu cầu phát triển của đơn vị; Đào tạo các kỹ thuật viên chuyên sâu về công nghệ gen, tách chiết DNA, vận hành thiết bị PCR, ELISA, nuôi cấy mô tế bào, vi sinh, nấm, công nghệ mới, tiết kiệm năng lượng... để làm chủ công nghệ và sử dụng trang thiết bị trong các hoạt động chuyên môn.

Đầu tư tăng cường cơ sở vật chất, tiềm lực

Từ nguồn vốn đầu tư phát triển theo Quyết định 317/QĐ-TTg, sẽ đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, tăng cường trang thiết bị, trạm thực nghiệm,... để đến năm 2015 tiềm lực của Trung tâm đủ sức đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của hoạt động ứng dụng KH&CN vào thực tiễn sản xuất và đời sống.

Phát triển các hoạt động sản xuất, dịch vụ, chuyển giao KH&CN

Tập trung vào những nhiệm vụ, lĩnh vực có thế mạnh, lợi thế cạnh tranh cao của đơn vị và nhu cầu của sản xuất, thị trường:

- Đào tạo, tập huấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ; thực hiện các đề tài, dự án sản xuất, thử nghiệm, ứng dụng và nhân rộng vào sản xuất đời sống, xây dựng các mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật cho vùng nông thôn, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống.

- Xây dựng các xưởng sản xuất, trạm thực nghiệm, vườn ươm để mở rộng sản xuất cây giống sạch bệnh, giống nấm, chế phẩm sinh học, phân bón, gia công các linh kiện, thiết bị, vật liệu mới...

- Đẩy mạnh hơn trong việc thực hiện các dịch vụ tư vấn, thiết kế, lắp đặt,... trong các lĩnh vực được giao; đồng thời mở rộng hình thức hợp tác, kinh doanh, tiếp thị, tìm kiếm thị trường nhằm tăng nguồn thu cho đơn vị.

Đáp ứng các điều kiện để được ngân sách tiếp tục đầu tư, bảo đảm kinh phí hoạt động nhằm xây dựng Trung tâm thành tổ chức KH&CN có cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại, có đội ngũ cán bộ kỹ thuật, chuyên gia giỏi đáp ứng yêu cầu phát triển, thực hiện tốt nhiệm vụ nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH&CN phục vụ sản xuất và đời sống, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa tỉnh nhà.■

CHỌN TẠO GIỐNG HOA MANG BẢN QUYỀN VIỆT NAM - CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC TRONG XU THẾ HỘI NHẬP

ThS. TƯỞNG THỊ LÝ
Trung tâm Nghiên cứu Khoai tây, Rau và Hoa

Vấn đề sản xuất hoa tại Đà Lạt - Lâm Đồng

Lâm Đồng, vùng có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển các loại hoa cắt cành quanh năm. Từ những năm ba mươi của thế kỷ trước, các giống hoa cắt cành có nguồn gốc ôn đới đã được trồng thử nghiệm tại đây và từ đó hình thành nên những khu vực trồng hoa cắt cành truyền thống như Hà Đông, Thái Phiên, Vạn Thành, Đa Thiện, Xuân Trường, Đức Trọng, Lạc Dương... Tuy nhiên, phải đến khoảng năm 1996, với sự đầu tư của một số nước có nền sản xuất hoa tiên tiến vào Đà Lạt, Lâm Đồng, thì ngành sản xuất - kinh doanh hoa tại đây mới bước sang giai đoạn phát triển mới. Người sản xuất hoa tại Đà Lạt, Lâm Đồng được tiếp cận và áp dụng các kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất - kinh doanh, chất lượng sản phẩm hoa ngày một nâng cao; diện tích sản xuất được mở rộng và sản lượng ngày càng lớn, cung ứng cho nhiều tỉnh/thành trong nước, từng bước tham gia xuất khẩu.

Là vùng sản xuất hoa lớn nhất trong cả nước nên diện tích sản xuất của Lâm Đồng cũng được phát triển theo từng năm. Năm 2003, diện tích sản xuất hoa của cả tỉnh là 788 ha, đến năm 2008 là 2.200 ha (tăng 36%). Đến nay, diện tích hoa cắt cành của toàn tỉnh đạt trên 3.500 ha. Theo kế hoạch của ngành nông nghiệp, ước tính đến năm 2015, diện tích hoa của toàn tỉnh sẽ là 4.000 ha, trong đó thành phố Đà Lạt chiếm khoảng 2/3. Các chủng loại hoa chủ yếu là cúc (60%), lay-ơn (20%), hồng (8%), cẩm chướng (5%), cát tường (3%), đồng tiền (2%), còn lại 2% là các loại hoa khác (lan, lily, bibi, salem, arum...). Tính riêng trong năm 2011, Lâm Đồng sản xuất khoảng 1,2 tỉ cành hoa, xuất khẩu 80-100 triệu cành, đạt kim ngạch 22 triệu USD.

Ngày 24/12/2006, Việt Nam đã trở thành Thành viên thứ 63 của Hiệp hội Quốc tế về Bảo hộ Giống cây trồng mới - UPOV. Mục tiêu của UPOV là cung cấp và hỗ trợ hệ thống bảo hộ giống cây trồng mới nhằm khuyến khích việc tạo và phát triển giống cây trồng mới vì lợi ích cộng đồng, nâng cao và bảo vệ quyền lợi của các tác giả tạo ra giống cây trồng mới. Việc bảo hộ quyền lợi của người chọn tạo giống mới sẽ khuyến khích tạo ra giống mới có phẩm chất tốt, đáp ứng nhu cầu sản xuất ngày càng cao hiện nay.

Công ước UPOV quy định quyền tác giả của Nhà tạo giống khi giống mới được bảo hộ. Tinh thần cơ bản của Công ước:

a) Các hành vi liên quan đến việc sử dụng giống cây trồng được bảo hộ phải được phép của Nhà tạo giống (tác giả giống): 1) Sản xuất hoặc nhân giống; 2) Chế biến nhằm mục đích nhân giống; 3) Chào bán; 4) Bán hoặc các cách tiếp cận thị trường khác; 5) Xuất khẩu; 6) Nhập khẩu; 7) Tàng trữ nhằm thực hiện các hành vi bất kỳ nêu tại các điểm (1-6);

b) Nhà tạo giống có thể cho phép người khác thực hiện quyền của mình phù hợp với các điều kiện và hạn chế nhất định (Điều 14, Chương V);

c) Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu, quyền tác giả đối với cây trồng mới dưới hình thức cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng mới trên phạm vi cả nước (Điều 20, Chương IV);

Các ngoại lệ đối với quyền của Nhà tạo giống bao gồm: 1) Các hành vi được thực hiện phục vụ mục đích cá nhân và mục đích phi thương mại; 2) Các hành vi được thực hiện nhằm mục đích thí nghiệm; và 3) Các hành vi được thực hiện nhằm mục đích lai tạo các giống cây khác. (Điều 15, Chương V).

Mặc dù đã được bảo hộ Nhãn hiệu Chứng nhận "Hoa Đà Lạt", tuy nhiên, sản phẩm hoa của thành phố chủ yếu là tiêu thụ trong nước, sản lượng xuất khẩu mới đạt khoảng 11%. Những nguyên nhân dẫn đến sản lượng xuất khẩu thấp là do nông dân và doanh nghiệp thiếu thông tin về thị trường hoa thế giới, trong khi giống và kỹ thuật trồng hoa của địa phương chưa cao, dẫn đến chất lượng hoa không đồng đều. Mặt khác, dù chủng loại phong phú nhưng do sản xuất nhỏ lẻ nên khi thị trường cần số lượng lớn thì chúng ta lại

không đáp ứng được, bỏ lỡ cơ hội hợp tác với đối tác nước ngoài. Bên cạnh đó, vấn đề về bản quyền giống cũng là yếu tố đặc biệt quan trọng cản trở hoa Đà Lạt, Lâm Đồng tiếp cận thị trường nước ngoài.

Vấn đề bảo hộ giống hoa mới trong xu thế hội nhập

Cho đến năm 1998, các giống hoa cắt cành của Việt Nam còn nghèo nàn cả về chủng loại và màu sắc. Chỉ đến những năm gần đây, giống các loại hoa này mới được đa dạng hóa nhờ nhập nội qua nhiều con đường khác nhau. Tuy nhiên, vấn đề bảo hộ quyền tác giả giống theo công ước quốc tế (UPOV, Văn kiện năm 1991) chưa được quan tâm nhiều do chúng ta chưa hội nhập hoàn toàn với môi trường đầu tư, kinh doanh của thế giới. Năm 2005, Nhà nước đã có những động thái quan trọng nhằm gia nhập UPOV để thúc đẩy việc tiếp cận thị trường xuất khẩu. Và vấn đề giống mới chỉ được quan tâm thực sự sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào năm 2007.

Hiện nay, hầu hết các giống hoa cắt cành truyền thống sản xuất tại Việt Nam là giống có nguồn gốc nhập nội. Đa số giống đã hết thời gian bảo hộ quyền tác giả và lạc hậu, không phù hợp với thị hiếu hiện đại của các thị trường xuất khẩu tiềm năng (Nhật Bản, Hồng Kông, Singapore,...). Số giống còn được bảo hộ thì quyền tác giả là vấn đề trở ngại khi sản xuất, kinh doanh ở quy mô lớn trong bối cảnh hội nhập, tham gia WTO và UPOV.

Theo quy định, để bảo đảm quyền lợi của tác giả giống cây trồng, những người sử dụng giống mới được bảo hộ thường phải nộp một khoản lệ phí quyền tác giả cho Nhà tạo giống. Các khoản lệ phí bảo hộ giống này có thể từ vài % đến 30% giá trị thương mại sử dụng giống và tùy từng loại giống cây trồng. Như vậy, để tiếp tục phát triển sản xuất hoa trong cả nước và xuất khẩu hoa trong giai đoạn hiện nay, Việt Nam cần phải đóng lệ phí quyền tác giả cho các giống hoa cắt cành nhập nội (cũng như với nhiều loại cây trồng khác). Với các giống mới được chọn tạo và đưa vào sử dụng khoản lệ phí này sẽ rất lớn và có tác động gia tăng chi phí sản xuất hoa, giảm lợi ích về kinh tế, trong khi đa số người sản xuất hoa ở nước ta là nông hộ nhỏ, thiếu vốn đầu tư. Vì vậy, việc tạo ra giống mới trong nước rất quan trọng về khoa học và công nghệ, không phải phụ thuộc vào bản quyền tác giả nước ngoài, đồng thời góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất, xuất khẩu hoa vào thị trường thế giới.

Việc chọn tạo giống hoa mới tại Trung tâm Nghiên cứu Khoai tây, Rau và Hoa

Cho đến nay, chọn tạo giống hoa cắt cành còn là lĩnh vực mới tại Việt Nam. Chưa có đơn vị, cá nhân nào chính thức bước chân vào để tạo giống mới các loại hoa cắt cành như cúc, hồng, cẩm chướng, lay-ơn, đồng tiền,... trên cơ sở nguồn gen sẵn có. Một số đơn vị có chức năng về nghiên cứu chọn tạo giống cây trồng bước đầu tiếp cận lĩnh vực giống hoa, nhưng mới chỉ ở mức độ nhập nội và tuyển chọn như Viện Di truyền Nông nghiệp, Viện Nghiên cứu Rau Quả. Trung tâm nghiên cứu Khoai tây, Rau và Hoa. Chưa có đơn vị nào chính thức có những giống mới chọn tạo trong nước được công nhận, đăng ký bảo hộ.

Tại Trung tâm Nghiên cứu Khoai tây, Rau và Hoa trong khoảng 10 năm gần đây đã có những nghiên cứu và đi đến kết luận rằng hoàn toàn có thể tiến hành công tác chọn tạo giống mới các loại hoa cắt cành (cúc, hồng, đồng tiền, cẩm chướng, lay-ơn) tại Việt Nam. Và nơi để thực hiện việc làm này đạt hiệu quả cao nhất là tại Đà Lạt, Lâm Đồng vì đây là vùng có điều kiện thời tiết thuận lợi quanh năm cho cây hoa sinh trưởng, phát triển tốt và tỷ lệ đậu hạt cao. Trung tâm đã tiến hành lai tạo giống các loại hoa cắt cành để tạo ra giống phù hợp với điều kiện sản xuất và thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Bước đầu đã có 12 giống hoa cúc, đồng tiền, cẩm chướng được lai tạo thành công và được công nhận chính thức, tạm thời cho sản xuất. Có thể điểm qua những giống hoa mới có nhiều triển vọng:

- *Giống hoa cúc C05.1, C05.3, C07.7, C07.16 và C07.24:* Hoa đẹp phù hợp thị hiếu người tiêu dùng, tỷ lệ đồng đều cao, kháng bệnh rỉ sắt do nấm *Puccinia tanaceti* và ruồi đen *Liriomyza spp.* tốt, khả năng thích ứng với điều kiện sản xuất cao. Giống đã được Hội đồng Khoa học Bộ NN-PTNT công nhận chính thức và tạm thời cho sản xuất.

C05.1

C05.3

C07.7

C07.16

C07.24

- *Giống đồng tiền G04.6, G04.7, G05.76 và G05.82:* Năng suất cao và ổn định, hoa tươi, đẹp, phù hợp thị hiếu người tiêu dùng, kháng bệnh nấm cổ hoa do *Botrytis cinerea* và ruồi trắng *Trialeurodes vaporariorum*, khả năng thích ứng với điều kiện sản xuất cao. Giống đã được Hội đồng Khoa học Bộ NN-PTNT công nhận chính thức và tạm thời cho sản xuất.

G04.6

G04.7

G05.76

G05.82

- *Giống cẩm chướng D06.1, D06.9 và D06.10:* Năng suất cao và ổn định, hoa tươi, đẹp, dạng chùm, có mùi thơm, phù hợp thị hiếu người tiêu dùng. Kháng bệnh rỉ sắt do *Uromyces dianthi* và bệnh héo rũ do *Fusarium oxysporum f. sp. Dianthi* tốt. Giống đã được Hội đồng Khoa học Bộ NN-PTNT công nhận chính thức và tạm thời cho sản xuất.

D06.1

D06.9

D06.10

(Xem tiếp trang 18)

SẢN XUẤT CÂY GIỐNG VÀ VẤN ĐỀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

TRẦN THỊ KIM DUYÊN
Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Kỹ thuật nông nghiệp Lâm Đồng

Vấn đề quản lý chất lượng cây giống hiện nay của tỉnh Lâm Đồng

Đối với sản xuất nông nghiệp, giống cây trồng là yếu tố quan trọng quyết định năng suất, chất lượng của sản phẩm thu hoạch. Vì vậy, việc lựa chọn nguồn giống tốt, bảo đảm đúng tiêu chuẩn là vấn đề nan giải của các nhà sản xuất nông nghiệp. Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, việc tiếp nhận thành tựu khoa học công nghệ về lĩnh vực giống cây trồng, nhập khẩu giống mới vào sản xuất trong nước ngày một thuận lợi hơn. Đã có nhiều giống cây mới, chất lượng tốt, phù hợp với thị hiếu được lai tạo, nhập khẩu mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người sản xuất.

Là tỉnh có điều kiện tự nhiên thuận lợi như khí hậu, thổ nhưỡng đa dạng với các vùng miền khác nhau, Lâm Đồng cũng có nhiều cây trồng đa dạng đặc trưng tương ứng theo từng vùng sinh thái; và đặc biệt rất thích hợp cho sản xuất rau, hoa ôn đới theo hướng công nghiệp. Nơi đây đã trở thành địa phương cung cấp nhiều loại giống cây trồng có chất lượng cho nhiều địa phương khác trong cả nước, trong đó có cả giống cây "cấy mô" - phương pháp sản xuất giống nhờ ứng dụng công nghệ cao.

Thực hiện Pháp lệnh giống cây trồng (có hiệu lực từ năm 2004), để quản lý chất lượng giống cây trồng, chính quyền địa phương đã ban hành Quy định quản lý sản xuất, kinh doanh giống rau, hoa trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và Quy định Quản lý giống cây trồng sản xuất bằng phương pháp nuôi cấy mô - tế bào thực vật. Tuy nhiên, cùng với những thuận lợi đó, việc sản xuất và quản lý chất lượng cây giống tại địa phương hiện còn gặp nhiều khó khăn. Những vi phạm về giống vẫn còn tiếp diễn, công tác quản lý giống còn hạn chế, những thành tựu nghiên cứu về giống vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tế sản xuất. Bên cạnh các tổ chức, cá nhân sản xuất - kinh doanh giống bảo đảm chất lượng thì một số cơ sở vì lợi nhuận trước mắt, cạnh tranh không lành mạnh đã cung cấp cây giống không đủ tiêu chuẩn, làm ảnh hưởng xấu đến quá trình sản xuất, dẫn đến thiệt hại về kinh tế cho người nông dân.

Vậy làm thế nào để quản lý chất lượng cây giống được sản xuất tại tỉnh Lâm Đồng, giúp nông dân yên tâm sản xuất, không bị thua thiệt khi mua giống chất lượng kém là vấn đề được các cơ quan chức năng quan tâm và triển khai trên toàn tỉnh.

Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu lực quản lý giống cây trồng tại Lâm Đồng

- Xây dựng chương trình quản lý giống thống nhất, đồng bộ, tiên tiến: thực hiện phân cấp cụ thể cho các địa phương về công tác quản lý giống trên cơ sở những quy định chung của Nhà nước. Thành lập thanh tra chuyên ngành về giống cây trồng để tăng cường thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm. Xây dựng, ban hành bộ tiêu chuẩn, quy chuẩn về cây giống, chất lượng sản phẩm, loại hình sản xuất giống, tiêu chuẩn vườn giống gốc, vườn cây đầu dòng,... cho từng vùng sinh thái để giúp cho công tác quản lý chặt chẽ, tốt hơn.

- Thành lập Trung tâm kiểm định giống cây trồng - vật nuôi trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về giống, bảo đảm Nhà nước kiểm soát về giống cây trồng - vật nuôi trên địa bàn toàn tỉnh.

Theo Pháp lệnh số 15/2004/PL-UBTVQH11 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Giống cây trồng, quy định về quản lý chất lượng giống cây trồng, theo đó nguyên tắc quản lý chất lượng giống cây trồng là: "Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống cây trồng phải chịu trách nhiệm về chất lượng giống cây trồng do mình sản xuất, kinh doanh thông qua việc công bố tiêu chuẩn chất lượng và công bố chất lượng giống cây trồng phù hợp tiêu chuẩn".

Các cơ sở, cá nhân sản xuất và kinh doanh giống phải đáp ứng các yêu cầu để đảm bảo chất lượng cây giống tốt, sạch bệnh trước khi xuất vườn:

- Phải có giấy phép kinh doanh và giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất theo quy định.
- Phải có trình độ chuyên môn đáp ứng việc tiếp thu kiến thức về kỹ thuật canh tác giống, bảo vệ thực vật, yêu cầu của vườn ươm giống...
- Nguyên liệu sản xuất cây giống phải có xuất xứ, tên giống rõ ràng; đã qua khảo nghiệm để đánh giá mức độ thích nghi điều kiện tự nhiên, khả năng chống chịu sâu bệnh, năng suất và chất lượng sản phẩm,...
- Phải kiểm định, kiểm nghiệm chất lượng giống cây trồng và phải kiểm dịch thực vật giống cây trồng theo quy định trước khi đưa ra sản xuất.
- Các cây giống được sản xuất bằng phương pháp nuôi cấy mô thực vật phải tuân thủ theo yêu cầu về phương pháp lấy mẫu sạch bệnh - sạch virus; về phương pháp khử trùng mẫu ban đầu; cách thức nhân cấy chuyền cụm chồi, cây con; thời gian duy trì trẻ hóa cụm chồi, cây con nhân cấy trong phòng thí nghiệm, giai đoạn mạ, vỉ xốp. Cây con "nuôi cấy mô" phải bảo đảm đúng giống như cây mẹ ban đầu.
- Xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật cây con xuất vườn và chịu trách nhiệm về tiêu chuẩn cây con mà mình sản xuất.
- Vườn ươm giống phải đảm bảo các tiêu chí:

+ Nguồn nước tưới sạch.

+ Nhà ươm giống phải đủ chuẩn về chiều cao, độ thông thoáng, lối đi lại chăm sóc, vệ sinh môi trường, an toàn lao động.

+ Giá thể làm bầu đất phải xử lý sạch, không có mầm bệnh.

+ Sử dụng phân bón, thuốc BVTV hợp lý.

+ Xử lý vỉ xốp, bầu nilon ươm cây, khay đựng vỉ xốp, nền nhà ươm,... đúng quy định.

+ Bố trí nơi ủ phân, giá thể, làm bầu đất, xuất cây, xử lý rác thải,... một cách khoa học, hợp lý.

- Xây dựng, ban hành các cơ chế, chính sách ưu đãi trong nghiên cứu, chọn tạo, nhập khẩu, khảo nghiệm giống mới có năng suất chất lượng vượt trội, có giá trị kinh tế cao; ưu đãi về vốn, thuế, tăng cường đầu tư hạ tầng kỹ thuật,... khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển toàn diện cho lĩnh vực giống cây trồng chất lượng cao.

- Xây dựng, triển khai thực hiện dự án, quy hoạch trong lĩnh vực giống cây trồng (cây công nghiệp, rau, hoa, lâm nghiệp,...) như quy hoạch phát triển ngành giống phù hợp với từng vùng sinh thái của tỉnh; thực hiện đề án Nâng cao chất lượng giống cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, qua đó xây dựng các cơ chế, chính sách thúc đẩy nâng cao năng lực sản xuất giống cây trồng có chất lượng cao của tỉnh Lâm Đồng.

- Tăng cường công tác khuyến nông, khuyến lâm, chuyển giao khoa học kỹ thuật về giống; công tác tập huấn, đào tạo nhân lực phục vụ nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh giống cây trồng.

- Thành lập Quỹ hỗ trợ và bình ổn giá giống cây trồng cho vùng sâu, vùng xa, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống để khuyến khích ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp.

- Phối hợp với hội nông dân các cấp, các hiệp hội nông nghiệp thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền về Pháp lệnh giống cây trồng và các quy định của trung ương, địa phương về sản xuất, sử dụng, kinh doanh giống cây trồng.

- Xây dựng trang thông tin điện tử để cung cấp thông tin về kỹ thuật trồng cây, các loại giống sản xuất tại địa phương, giá cả, địa chỉ các nhà sản xuất kinh doanh giống có chất lượng và cả những cơ sở vi phạm, bán giống kém chất lượng.

- Tuyên truyền, khuyến khích đồng thời có những quy định mang tính pháp lý để nâng cao ý thức trách nhiệm của người sản xuất giống cây trồng trên địa bàn tỉnh, hướng đến cách làm ăn chân chính, bền vững, vì lợi ích của cả cộng đồng.

*

Tóm lại, giống cây trồng là tư liệu sản xuất đặc biệt: chất lượng giống tốt - quản lý giống có hiệu quả sẽ góp phần không nhỏ nhằm đưa sản xuất nông nghiệp của địa phương phát triển theo hướng bền vững, nâng cao năng suất, chất lượng, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.■

DANH MỤC NHIỆM VỤ HỖ TRỢ VÀ PHONG TRÀO HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2013

Danh mục nhiệm vụ hỗ trợ và phong trào hoạt động KH&CN năm 2013 của tỉnh Lâm Đồng đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2310/QĐ-UBND ngày 05/11/2012. Theo đó, năm 2013, tỉnh sẽ hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện các nhiệm vụ KH&CN sau:

TT	Nhiệm vụ KH&CN	Mục tiêu
1	Áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến (ISO, GAP, HACCP,...)	Thúc đẩy việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng của các doanh nghiệp trong tỉnh Lâm Đồng.
2	Hỗ trợ đăng ký bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp	Hỗ trợ đăng ký, bảo hộ phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích, nhãn hiệu... cho các sản phẩm của tỉnh.
3	Tuyên truyền và quảng bá nhãn hiệu cà phê Di Linh	Nâng cao nhận thức của cộng đồng; Quảng bá và nâng cao giá trị kinh tế cho sản phẩm cà phê Di Linh trên cả nước; Triển khai cấp quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận "cà phê Di Linh" cho các cơ sở, doanh nghiệp đủ điều kiện.
4	Chế tạo máy ghép cây giống nông nghiệp	Nâng cao hiệu quả, chất lượng các cây giống ghép: cà chua, ớt... phục vụ sản xuất nông nghiệp công nghệ cao
5	Xây dựng chuyên trang thông tin điện tử khoa học và công nghệ phục vụ nông nghiệp nông thôn	Xây dựng website thông tin KH&CN phục vụ nông nghiệp và nông thôn; phổ biến, cung cấp và phản hồi thông tin trong lĩnh vực KH&CN phục vụ nông nghiệp, nông thôn.
6	Hoạt động sở hữu trí tuệ	Phát triển tài sản trí tuệ của các tổ chức, cá nhân sản xuất - kinh doanh các ngành hàng chủ lực của tỉnh và các tài sản trí tuệ mang tính cộng đồng đối với sản phẩm đặc trưng của địa phương; Tiếp tục tổ chức tập huấn, hội thảo nâng cao nhận thức về SHTT cho doanh nghiệp.
7	Hoàn thiện quy trình trồng cây atiso chất lượng theo tiêu chuẩn VietGAP	Đảm bảo nguồn cung cấp nguyên liệu chất lượng cao để tạo ra sản phẩm atiso uy tín, chất lượng của địa phương.
8	Cải tiến hệ thống thiết bị máy nghiền, máy sàng sử dụng điện dạng cố định sang di động sử dụng động cơ nổ tại Nhà máy Phân bón hữu cơ vi sinh	Giảm tối đa chi phí trung chuyển; Xử lý nhanh làm giảm thời gian lưu nguyên liệu ngoài sân bãi; Nâng cao hiệu quả quá trình ủ vi sinh.
9	Hoàn thiện quy trình sản xuất máy xạc cỏ phục vụ phát triển nông nghiệp	Giảm sức lao động của người nông dân, tăng năng suất lao động.
10	Xây dựng mô hình xử lý môi trường trang trại chăn nuôi heo tại huyện Đức Trọng	Chuyển giao quy trình thu gom và xử lý chất thải chăn nuôi theo công nghệ HDPE quy mô trang trại bằng các biện pháp kỹ thuật và ứng dụng chế phẩm vi sinh vật để xử lý mùi hôi.
11	Hoàn thiện quy trình bảo quản, chế biến Đảng sâm sau thu hoạch	Giải quyết tồn đọng sản phẩm tươi khi sản lượng cao; Tạo ra sản phẩm dễ bảo quản, vận chuyển và tiêu thụ thuận lợi, đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm.
12	Tổ chức Hội thi tin học trẻ tỉnh Lâm Đồng	Thúc đẩy phong trào học tập tin học rộng rãi trong thanh thiếu nhi, động viên thanh niên tích cực tiếp cận công nghệ thông tin.
13	Tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật và cuộc thi sáng tạo thanh, thiếu niên, nhi đồng tỉnh Lâm Đồng	Thúc đẩy phong trào lao động sáng tạo, áp dụng giải pháp kỹ thuật vào sản xuất và đời sống.
14	Hỗ trợ các doanh nghiệp của tỉnh tham gia Chợ công nghệ thiết bị	Thúc đẩy ứng dụng kỹ thuật, công nghệ tiên tiến vào sản xuất; Phát triển thị trường công nghệ của địa phương.

ÁP DỤNG ISO 9000 TRONG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA TỈNH LÂM ĐỒNG

DƯƠNG THỊ LỆ QUYÊN
Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

Nhận rõ những lợi ích từ việc áp dụng ISO 9000 vào hoạt động hành chính của địa phương, ngay từ năm 2002, tỉnh Lâm Đồng đã tích cực triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng (HTQLCL) trong cải cách hành chính của tỉnh. Qua 10 năm triển khai, hầu hết các đơn vị, cơ quan nhà nước trên địa bàn toàn tỉnh đã tiếp cận phương thức quản lý chất lượng tiên tiến này. Việc áp dụng ISO 9000 trong các cơ quan hành chính đã được thực hiện tương đối tốt, góp phần vào công tác cải cách hành chính của tỉnh. Với cơ chế một cửa, một cửa liên thông đã tạo điều kiện thuận lợi trong việc phối hợp giải quyết công việc giữa các bộ phận, cơ quan hành chính nhà nước với khách hàng; các công việc được giải quyết một cách nhanh chóng, thuận tiện; các thủ tục hành chính, các khoản thu, mức thu phí, lệ phí, các loại giấy tờ, hồ sơ cần thiết và thời gian giải quyết được công khai, minh bạch… giúp người dân không phải mất thời gian đi lại để liên hệ công việc; trách nhiệm, chức năng nhiệm vụ của các cán bộ công chức, các đơn vị được phân công rõ ràng, đúng chuyên môn nghiệp vụ…

Giảm thiểu sự nhũng nhiễu, gây phiền hà của cán bộ, công chức trong khi thi hành nhiệm vụ. Người dân khi liên hệ công việc được tôn trọng, được lắng nghe, được hướng dẫn tận tình, được trả kết quả xử lý đúng hẹn và có quyền góp ý về thái độ của cán bộ, công chức để được phục vụ ngày càng tốt hơn.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách hành chính tại địa phương, tỉnh Lâm Đồng đã ban hành kế hoạch xây dựng, áp dụng và duy trì ISO 9001:2008 giai đoạn 2011-2013 theo Đề án 30 của Chính phủ. Tính đến nay, có 42 sở, ngành, ủy ban nhân dân các huyện/thành phố, các chi cục… đã triển khai. Hiện có 3 đơn vị chưa triển khai là Ban Tôn giáo, Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Văn thư lưu trữ.

Một số kết quả đạt được

Việc áp dụng hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn vào hoạt động của các đơn vị đã ghi nhận được nhiều tác động tích cực. Qua kiểm tra cho thấy, các cơ quan hành chính đã triển khai ISO 9000 theo quy định của Đề án 30, các đơn vị đã xây dựng hệ thống tài liệu theo đúng các lĩnh vực đã được công bố tại Bộ Thủ tục hành chính do tỉnh phê duyệt. Bộ Thủ tục hành chính chung áp dụng tại cấp sở - ban - ngành thuộc tỉnh Lâm Đồng gồm: 1001 thủ tục; Bộ Thủ tục hành chính chung áp dụng tại cấp huyện trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng gồm: 264 thủ tục; Bộ thủ tục hành chính chung áp dụng tại cấp xã trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng gồm: 112 thủ tục.

- Góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả: (i) Giúp đơn vị xây dựng được phương pháp làm việc khoa học; công việc được xây dựng thành quy trình và liên tục cải tiến, tạo điều kiện cho cán bộ, công chức thực hiện thuận lợi, nhanh chóng, kịp thời, có hiệu quả và rút ngắn thời gian giải quyết. Chất lượng, hiệu quả của công tác quản lý và cung cấp dịch vụ hành chính công ngày càng được nâng cao; (ii) Các đơn vị đã có sự chủ động hơn trong việc thu thập, sắp xếp, lưu trữ các loại văn bản liên quan đến hoạt động của đơn vị; việc lưu trữ hồ sơ, tài liệu được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp theo từng lĩnh vực công việc; (iii) Cán bộ công chức thường xuyên được đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng được yêu cầu công việc ngày càng tốt hơn; Tác phong làm việc khoa học, nghiêm túc hơn; thái độ giao tiếp với người dân, khách hàng cởi mở, nhiệt tình hơn.

- Công khai, minh bạch thủ tục hành chính: tất cả các thủ tục, quy trình giải quyết, xử lý đều được niêm yết công khai tại các cơ quan hành chính, ủy ban nhân dân cấp huyện/xã. Người dân, tổ chức đều có thể tham khảo trực tiếp tại cơ quan, đơn vị hoặc thông qua trang thông tin điện tử của tỉnh để biết và thực hiện.

- Tạo thuận lợi cho người dân, tổ chức vì không phải đi lại nhiều lần; hiểu rõ quy trình làm việc và chuẩn bị đầy đủ hồ sơ cần thiết trước khi gửi cơ quan, đơn vị xử lý, giải quyết; từng bước tạo được lòng tin cho người dân và nâng cao sự hài lòng đối với khách hàng.

*

Mặc dù đã có những chuyển biến tích cực trong triển khai áp dụng ISO vào hệ thống quản lý, nhưng quá trình cải cách hành chính của tỉnh nhìn chung còn bộc lộ một số hạn chế:

- Quy trình làm việc của cán bộ, công chức nhìn chung chưa có tính chuyên nghiệp, còn mang tính quan liêu trong điều hành và tổ chức. Thẩm quyền và trách nhiệm giải quyết công việc của một số vị trí cán bộ, công chức chưa rõ ràng; đặc biệt khâu phối hợp giữa các bộ phận, giữa các cơ quan liên quan trong quá trình giải quyết chưa xuyên suốt.

- Việc triển khai áp dụng các giải pháp kỹ thuật, nhất là công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý còn chậm và thủ công nên đạt hiệu quả thấp.

Nguyên nhân:

- Nguồn nhân lực để triển khai ISO 9001 còn thiếu, phải kiêm nhiệm nhiều việc và cán bộ phụ trách thay đổi thường xuyên, chưa nắm rõ về hệ thống nên khó khăn trong triển khai áp dụng. Trong khi đó, kinh phí thực hiện được cấp vào cuối năm nên không kịp triển khai và quyết toán nên bị thu hồi lại. Vì vậy một số đơn vị không có kinh phí để triển khai.

- Một phần lớn cán bộ, công chức chưa nhận thức đầy đủ về vị trí, tính chất, yêu cầu của công tác cải cách hành chính do đó cũng còn hiện tượng có thói quen, nếp nghĩ, cách làm kiểu hành chính quan liêu bao cấp. Trong khi đó, việc thực hiện cải cách ảnh hưởng đến bộ máy, đến từng cán bộ, công chức cụ thể nên nhiều khi việc triển khai rất khó khăn, phức tạp.

- Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức còn chưa ngang tầm với yêu cầu nhiệm vụ quản lý mới trong quá trình chuyển đổi nên chưa tạo được động lực cho cải cách hành chính. Vấn đề về chế độ tiền lương, chính sách hỗ trợ cho đội ngũ cán bộ, công chức chưa được thỏa đáng cũng tác động không nhỏ đến động cơ và thái độ làm việc của họ.

Một số kiến nghị trong việc triển khai áp dụng ISO 9001 thời gian tới

- Cần đảm bảo kinh phí đối với một số đơn vị chưa được cấp và bị thu hồi do chưa quyết toán kịp thời, để các đơn vị có điều kiện triển khai thực hiện theo đúng quy định.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc áp dụng ISO 9000 đối với các cơ quan hành chính nhà nước, để đảm bảo hệ thống ISO 9000 tại các đơn vị được thực hiện một cách có hiệu quả.

- Cần có chính sách hỗ trợ cho cán bộ, công chức thực hiện các thủ tục hành chính và trang bị máy móc, công nghệ thông tin cho các bộ phận có liên quan để thuận tiện quản lý và theo dõi.

- Ủy ban nhân dân tỉnh cần có ý kiến đối với các trường hợp chưa triển khai hoặc triển khai chậm so với tiến độ quy định tại Quyết định 1911/QĐ-UBND để đảm bảo sự chấp hành nghiêm Quyết định số 118/2009/QĐ-TTg ngày 30/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 144/2006/QĐ-TTg ngày 20/6/2006 Quy định áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2000 vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước.■

NÂNG CAO NĂNG SUẤT CHẤT LƯỢNG CỦA DOANH NGHIỆP TỈNH LÂM ĐỒNG

NGUYỄN TÚ UYÊN
Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Lâm Đồng

Năng cao năng suất đồng nghĩa với nâng cao khả năng cạnh tranh và là yếu tố quyết định sự tồn tại của doanh nghiệp. Năng suất chính là thước đo hiệu quả của các hoạt động sản xuất, cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp. Trong tình hình kinh tế khó khăn như hiện nay, nâng cao năng suất chất lượng sẽ giảm được chi phí, giảm giá thành là một trong các vấn đề quan trọng giúp doanh nghiệp tồn tại và phát triển. Đây cũng là mục tiêu của chương trình quốc gia và dự án nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2012-2015.

Nhằm giúp các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm chủ lực của tỉnh như chè, cà phê, rau, hoa và các sản phẩm khác có giá trị xuất khẩu cao, Bản tin Thông tin Khoa học và Công nghệ tiếp tục giới thiệu những vấn đề liên quan đến năng suất, công cụ cải tiến năng suất,... để các doanh nghiệp tham khảo và nghiên cứu áp dụng.

Tình hình năng suất chất lượng của tỉnh Lâm Đồng

Nhìn chung năng suất lao động của tỉnh Lâm Đồng còn ở mức khiêm tốn. Nguồn lao động dồi dào nhưng tay nghề chưa cao, số lượng lao động được đào tạo hàng năm so với tổng nguồn lực lao động còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng phát triển. Ngoài ra một lực lượng lớn lao động không được qua đào tạo một cách hệ thống trước khi vào làm việc; thiếu lao động chất xám cả về chất lượng và số lượng, tác phong và kỷ luật lao động công nghiệp chưa cao; trình độ và kỹ năng của người lao động còn thấp. Phần nhiều chủ doanh nghiệp, giám đốc, cán bộ quản lý doanh nghiệp còn có những hạn chế trong nhận thức, kiến thức và kỹ năng quản lý; việc điều hành doanh nghiệp chủ yếu theo kinh nghiệm; việc tổ chức, phát triển thương hiệu, chiến lược cạnh tranh cũng như ứng dụng công nghệ thông tin chưa được sự quan tâm đúng mức của lãnh đạo doanh nghiệp.

Trước tình hình đó, một số doanh nghiệp đã ý thức được việc xây dựng và áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, các hệ thống quản lý, các công cụ cải tiến năng suất chất lượng, phát triển các nguồn lực... là điều kiện tiên quyết cho sự ổn định và phát triển, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hóa, tạo được giá trị gia tăng ngày càng cao, đặc biệt là đối với các loại sản phẩm chủ lực của địa phương. Tuy nhiên số lượng doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý hay các công cụ nâng cao năng suất chất lượng còn khá thấp so với tổng số doanh nghiệp của cả tỉnh. Phần lớn các cơ sở sản xuất có quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu, máy móc, thiết bị cũ, thủ công; sản xuất nông nghiệp còn phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên và chưa có biện pháp để kiểm soát trong quá trình sản xuất, do đó sản phẩm đầu ra còn kém chất lượng, không ổn định, thậm chí chưa đạt các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm, nhất là đối với những nông sản có thế mạnh của tỉnh như chè, cà phê, rau, hoa.

Có thể đánh giá chất lượng sản phẩm của tỉnh Lâm Đồng còn thiếu ổn định, sức cạnh tranh chưa cao, khả năng mở rộng thị phần cho các sản phẩm, hàng hóa của địa phương còn hạn chế, chưa xứng với tiềm năng. Đại đa số doanh nghiệp chưa xây dựng được thương hiệu nên sức cạnh tranh của sản phẩm còn thấp. Giá tiêu thụ bấp bênh, chủ yếu nội tiêu, thị trường xuất khẩu chưa mở rộng và chưa có ký kết lâu dài. Chưa tạo được mối liên hệ chặt chẽ giữa người sản xuất và thu mua, chế biến.

Với tình hình năng suất chất lượng chung như trên, các doanh nghiệp rất cần được nâng cao nhận thức và kỹ năng để tăng năng suất chất lượng sản phẩm, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế như hiện nay.

Làm thế nào để cải tiến năng suất chất lượng tại doanh nghiệp?

Năng suất về bản chất là mối quan hệ (tỷ số) giữa đầu ra và đầu vào được sử dụng để hình thành đầu ra đó. Theo cách định nghĩa này thì nguyên tắc cơ bản của tăng năng suất là thực hiện phương thức để tối đa hoá đầu ra và giảm thiểu đầu vào. Điều này hoàn toàn phù hợp với nền kinh tế thị trường hiện nay. Đối với các doanh nghiệp, làm cho khả năng cạnh tranh được tăng lên thông qua việc sử dụng nguồn lực hiệu quả và tạo ra nhiều đầu ra hơn là việc làm cần thiết. Cải tiến năng suất còn có ý nghĩa đối với mỗi cá nhân trong xã hội với cách hiểu tạo ra nhiều của cải hơn, thu nhập cao hơn và chất lượng cuộc sống được cải thiện tốt hơn.

Tuy nhiên, vẫn còn những khái niệm chưa đúng về năng suất như:

Năng suất là một kiểu quản lý để "làm việc chăm chỉ hơn".

Cải tiến năng suất có nghĩa là mất việc làm.

Phải đầu tư vốn mới có cơ hội cải tiến năng suất.

Năng suất chỉ áp dụng cho nhà máy.

Năng suất chỉ làm lợi cho cấp quản lý.

Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến năng suất, do đó có nhiều giải pháp để nâng cao năng suất chất lượng tại doanh nghiệp, trong khuôn khổ bài viết xin đề xuất một số giải pháp sau:

Cam kết của quản lý cấp cao về năng suất, sự quan tâm và hỗ trợ của lãnh đạo trong việc đào tạo nguồn nhân lực, tổ chức sản xuất, cung cấp các nguồn lực tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức sản xuất hướng đến khách hàng. Tạo mối quan hệ tin cậy, hợp tác và sự trao đổi, chia sẻ thông tin giữa các bộ phận trong doanh nghiệp; giữa nhân viên và quản lý.

Đào tạo nguồn nhân lực: Nhân viên được đào tạo và huấn luyện các kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc. Đầu tư vào nguồn nhân lực làm tăng khả năng và năng lực của lực lượng lao động trong việc sản xuất ra các sản phẩm, dịch vụ chất lượng cao. Tạo điều kiện môi trường làm việc tích cực, an toàn, lành mạnh, vui vẻ, văn hóa và phong cách quản lý hiệu quả để khuyến khích được người lao động làm việc và cải tiến năng suất.

Đáp ứng được yêu cầu của khách hàng: Sản phẩm được sản xuất ra, dù với hiệu suất rất cao nhưng không bán được hoặc không phải là những sản phẩm mà khách hàng cần thì cũng không mang lại giá trị. Vì vậy, bất kỳ khái niệm năng suất nào cũng đều phải tính đến yếu tố khách hàng. Sản phẩm và dịch vụ phải được thiết kế, sản xuất theo cách thoả mãn được các yêu cầu của khách hàng về độ tin cậy, độ bền, giá cả và khả năng giao hàng. Trong chiến lược năng suất phải bắt đầu với việc hiểu rõ đối tượng khách hàng của mình là ai, họ cần gì, tại sao họ lại cần tới những sản phẩm đó, với mức giá nào thì họ sẵn sàng chi trả để mua sản phẩm.

Giảm thiểu tác động xấu tới môi trường: Ngoài việc đáp ứng những yêu cầu của khách hàng, sản phẩm và dịch vụ cung cấp phải đóng góp vào các mục tiêu kinh tế - xã hội như sức khỏe và giáo dục, giảm thiểu ô nhiễm và những tác động không mong muốn. Việc cải tiến năng suất phải đi đôi với áp dụng các chiến lược giảm thiểu sử dụng các nguồn lực tự nhiên, phòng ngừa chất thải và phát thải ngay tại nguồn, giảm sử dụng các chất độc hại... nghĩa là nâng cao cả hiệu quả kinh tế lẫn hiệu quả môi trường.

Áp dụng các tiến bộ, kỹ thuật công nghệ, hệ thống quản lý, mô hình, công cụ cải tiến năng suất chất lượng. Việc lựa chọn công cụ, hệ thống và mô hình để áp dụng rất quan trọng. Trước khi triển khai, doanh nghiệp cần khảo sát, đánh giá hiện trạng năng suất chất lượng, những mặt ưu điểm và khuyết điểm. Từ đó xem xét những vấn đề cần ưu tiên cải tiến, lựa chọn các công cụ, hệ thống thích hợp.

Các doanh nghiệp nhỏ chưa áp dụng các hệ thống quản lý nên áp dụng những công cụ cải tiến năng suất chất lượng thật đơn giản như 5S, hệ thống hóa sổ sách, quản lý chất lượng, giảm thiểu lãng phí và phát triển bán hàng. Công cụ này sẽ tạo nền tảng ban đầu để các doanh nghiệp vừa và nhỏ tiến gần đến các hệ thống quản lý theo chuẩn mực quốc tế. Đạt được hệ thống này có thể giúp doanh nghiệp

vừa và nhỏ phát triển bền vững và tăng tính cạnh tranh.

Chương trình năng suất chất lượng của tỉnh

Tỉnh Lâm Đồng đã xây dựng dự án nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hóa đến năm 2015, nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh các mặt hàng chủ lực của tỉnh như chè, cà phê, rau, hoa và dịch vụ du lịch.

Trong năm 2012, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đã đẩy mạnh hoạt động thông tin, tuyên truyền về chương trình nâng cao năng suất chất lượng của tỉnh; tổ chức hội nghị năng suất chất lượng, các lớp đào tạo về công cụ cải tiến năng suất chất lượng, hệ thống quản lý... Qua việc tổ chức đào tạo, nhiều doanh nghiệp đã tích cực tham gia, nâng cao kiến thức về năng suất chất lượng. Tuy nhiên số lượng doanh nghiệp quan tâm và đăng ký còn hạn chế mặc dù cơ quan chức năng đã tích cực thông tin tuyên truyền, vận động. Nguyên nhân chính là do đa số các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, chậm đổi mới công nghệ, chưa tích cực áp dụng các chương trình quản lý. Ngoài ra, một nguyên nhân rất quan trọng là nhận thức của lãnh đạo doanh nghiệp trong việc cải tiến năng suất chất lượng chưa cao, vì thế chưa đầu tư đúng mức, ngại thay đổi,... trong khi tâm lý của doanh nghiệp muốn thu hồi vốn nhanh. Nguồn lao động tại doanh nghiệp chủ yếu là phổ thông, trình độ văn hóa không đồng đều, số người có tay nghề và thợ bậc cao còn ít, ý thức tổ chức kỷ luật yếu, thiếu tác phong công nghiệp cũng là những nhân tố làm ảnh hưởng đến việc cải tiến năng suất.

Để đạt được mục tiêu nâng cao năng suất chất lượng đối với doanh nghiệp của tỉnh Lâm Đồng, ngoài việc được hỗ trợ về tư vấn, đào tạo và một phần kinh phí thực hiện, các doanh nghiệp cần phải tích cực chủ động nghiên cứu, tìm hiểu nâng cao nhận thức cho đội ngũ lao động, áp dụng các công cụ, hệ thống quản lý để cải tiến hệ thống làm việc, nâng cao năng suất chất lượng của doanh nghiệp mình.■

CHỌN TẠO GIỐNG HOA MANG BẢN QUYỀN VIỆT NAM - CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC...

(Tiếp theo trang 19)

Các giống hoa này đã được trồng thử nghiệm ở một số tỉnh như Khánh Hòa, Phú Yên, Tiền Giang, Đồng Tháp và đều sinh trưởng, phát triển rất tốt. Điều này chứng tỏ triển vọng của các giống hoa được chọn tạo trong nước phù hợp với nhiều vùng sản xuất hoa. Ngoài các giống hoa đã được công nhận chính thức và tạm thời cho sản xuất thử nêu trên, Trung tâm Nghiên cứu Khoai tây, Rau và Hoa đang trong thời gian chọn lọc từ các tổ hợp lai và đã chọn lọc được hàng trăm dòng hoa cúc, đồng tiền, cẩm chướng, lay-ơn, hồng có triển vọng đưa vào sản xuất trong thời gian tới.

Tóm lại, việc chọn tạo các giống hoa mới thành công sẽ đóng góp một phần quan trọng vào phát triển ngành sản xuất và kinh doanh hoa cắt cành của Việt Nam, đồng thời đánh dấu bước tiến mới trong khoa học nông nghiệp của Việt Nam. Các giống hoa mới được chọn tạo trong nước sẽ là nguồn giống mới không phải phụ thuộc bản quyền tác giả nước ngoài, không phải đóng bản quyền tác giả (hoặc nếu có thì mức đóng thấp), từ đó sẽ phục vụ đắc lực cho sản xuất và xuất khẩu hoa của Việt Nam trong tương lai; là cơ hội tốt để tập trung đầu tư sản xuất, xuất khẩu với mức chi phí thấp, mang lại lợi nhuận cao hơn cho người sản xuất. Tuy nhiên chọn tạo giống hoa là công tác chiến lược lâu dài nên cần được Nhà nước đầu tư về kinh phí và thời gian để các nhà khoa học có điều kiện nghiên cứu, lai tạo các giống hoa mới phục vụ cho sản xuất và tham gia xuất khẩu.■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ NN&PTNT, 2003. *Một số văn bản pháp quy về bảo hộ giống cây trồng mới*. NXB NN, Hà Nội, 2003.

Chính phủ, 2001. *Nghị định của chính phủ về Bảo hộ giống cây trồng mới*. Nghị định số 13/2001/NĐ-CP, ngày 20/4/2001.

UPOV, 1991. *Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới: Văn kiện năm 1991*. Gionevo. 1991.

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG NHÃN HIỆU CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM TRÀ B'LAO

ĐỖ VĂN CHIẾN
Phòng Kinh tế thành phố Bảo Lộc

Với khí hậu, thổ nhưỡng thuận lợi, tỉnh Lâm Đồng đã phát triển diện tích trồng chè tại địa phương một cách nhanh chóng, đặc biệt là các vùng như thành phố Bảo Lộc (~ 8.400 ha), huyện Bảo Lâm (~ 13.294 ha). Tại vùng trồng chè trọng điểm, năng suất bình quân khoảng 7,7 tấn chè búp tươi/ha; tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm trà năm 2011 khoảng 9,81 triệu USD, là một trong những sản phẩm chủ lực của địa phương.

Sản phẩm Trà B'Lao đã được người tiêu dùng biết đến và sử dụng từ nhiều năm qua. Tuy nhiên, hiện nay ngành sản xuất trà của Bảo Lộc đang phải đối mặt với nhiều thách thức như công nghiệp chế biến chè trên địa bàn bị phân tán về tổ chức và quy mô sản xuất, thiết bị - công nghệ lạc hậu, năng suất thấp. Cơ cấu sản phẩm đơn điệu, tỷ lệ trà có giá trị thấp chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu sản phẩm (trà đen chiếm 68% tổng sản lượng). Các doanh nghiệp ít quan tâm đến vùng nguyên liệu, chất lượng sản phẩm, uy tín thương hiệu và xúc tiến thương mại,...

Ngoài ra, một trong những thách thức ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển, đó là vấn đề quản lý chất lượng và phát triển thương hiệu cho sản phẩm trà mang địa danh Bảo Lộc.

Nhằm bảo hộ cho sản phẩm chè chế biến trên địa bàn thành phố Bảo Lộc, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế, nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân thành phố đã phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Lâm Đồng triển khai thực hiện các thủ tục đăng ký xác lập quyền sở hữu nhãn hiệu chứng nhận "Trà B'Lao" cho các sản phẩm chế biến từ chè búp tươi tại thành phố Bảo Lộc.

Nhãn hiệu chứng nhận Trà B'Lao được bảo hộ đã tạo điều kiện phát triển bền vững cho sản phẩm trà của địa phương, đồng thời đẩy mạnh việc xuất khẩu ra thị trường quốc tế.

Điều kiện được cấp và sử dụng nhãn hiệu chứng nhận

Tổ chức, cá nhân sản xuất và kinh doanh trà trên địa bàn thành phố Bảo Lộc và huyện Bảo Lâm được sử dụng Nhãn hiệu chứng nhận "Trà B'Lao" nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Có hoạt động sản xuất và kinh doanh trà thực sự trên địa bàn thành phố Bảo Lộc và huyện Bảo Lâm;
2. Sản phẩm phải đáp ứng các tiêu chí chất lượng trong Quy chế Quản lý và Sử dụng nhãn hiệu chứng nhận được Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành kèm theo Quyết định số 06/2008/QĐ-UBND ngày 27/02/2008;
3. Tuân thủ nghiêm ngặt và đầy đủ các yêu cầu quy định trong suốt quá trình từ sản xuất đến lưu thông nhằm đảm bảo sản phẩm có đặc tính, chất lượng quy định;
4. Được cơ quan quản lý nhãn hiệu chứng nhận cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận sản phẩm "Trà B'Lao";
5. Cam kết tuân thủ nghiêm ngặt và đầy đủ các nội dung trong Giấy chứng nhận Quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận cho sản phẩm "Trà B'Lao" trong quá trình sử dụng nhãn hiệu chứng nhận;
6. Có đơn đề nghị tham gia đăng ký sử dụng nhãn hiệu chứng nhận;
7. Tuân thủ các điều kiện về sản xuất, chế biến chè an toàn theo các quy định tại Quyết định số 99/2008/QĐ-BNN ngày 15/10/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành Quy định quản lý sản xuất, kinh doanh rau, quả và chè an toàn;
8. Nộp đầy đủ các khoản phí, lệ phí đăng ký sử dụng nhãn hiệu chứng nhận theo quy định.

Xây dựng quy chế quản lý và sử dụng nhãn hiệu Trà B'Lao

Ủy ban nhân dân thành phố Bảo Lộc và Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lâm phối hợp hiệu quả, thống nhất trong quản lý và cấp quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận sản phẩm Trà B'Lao: Cấp và thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận Trà B'Lao; Quản lý việc sử dụng nhãn hiệu của các tổ chức, cá nhân đã được cấp quyền; Kiểm tra, giám sát việc chấp hành của các tổ chức, cá nhân được cấp quyền theo quy định tại quy chế,...

Hiện nay, Nhãn hiệu chứng nhận sản phẩm Trà B'Lao đã được trao cho một số sản phẩm trà của 7 doanh nghiệp: Cơ sở Trà - Cà phê Trâm Anh, Công ty TNHH Tâm Châu, DNTN Phương Nam, Công ty TNHH Hằng Sơn Điền, Công ty cổ phần Chè Lâm Đồng, Công ty cổ phần Chè Rồng Vàng, Công ty cổ phần Chè Ngọc Bảo. Hầu hết các doanh nghiệp đã chấp hành tốt quy định về sử dụng nhãn hiệu chứng nhận; tuân thủ quy trình chế biến nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm và vệ sinh an toàn thực phẩm, chủ động kiểm tra định kỳ chất lượng sản phẩm tiêu thụ trên thị trường. Tuy nhiên, việc ghi chép, theo dõi quy trình chưa được thực hiện một cách liên tục. Bên cạnh đó, việc kiểm tra định kỳ chất lượng sản phẩm được thực hiện thông qua một số cơ quan chức năng còn có sự chồng chéo, chưa có sự phối hợp để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

Nâng cao giá trị và đưa nhãn hiệu chứng nhận Trà B'Lao vào cuộc sống

Việc bảo hộ nhãn hiệu chứng nhận Trà B'Lao nhằm mục đích khuyến khích và tạo mối quan hệ chặt chẽ giữa chủ sở hữu nhãn hiệu, cơ quan quản lý nhãn hiệu với những đối tượng sử dụng nhãn hiệu chứng nhận tại địa phương, làm gia tăng giá trị sản phẩm được chứng nhận. Ngoài ra, các đối tượng liên quan cũng cần có trách nhiệm trong việc nâng cao giá trị của nhãn hiệu.

Đối với cơ quan quản lý

Để nâng cao giá trị của sản phẩm trà địa phương, cơ quan quản lý cần tổ chức tốt hoạt động kiểm tra các sản phẩm trà đang lưu thông trên thị trường nhằm giúp cho việc giữ chất lượng sản phẩm được luôn ổn định, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, giữ vững và phát triển uy tín của thương hiệu.

Một trong những việc làm cũng được cơ quan quản lý quan tâm, coi trọng là tổ chức các hoạt động tuyên truyền, quảng bá dưới nhiều hình thức như: phát hành tài liệu tuyên truyền về Nhãn hiệu chứng nhận Trà B'Lao; quảng bá tuyên truyền dấu hiệu nhận diện sản phẩm Trà B'Lao trên các phương tiện thông tin đại chúng; tổ chức và tham gia các lễ hội, hội chợ thương mại, quảng bá riêng và lồng ghép với những sự kiện chung của địa phương,...

Giải quyết đơn đăng ký cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng nhãn hiệu chứng nhận Trà B'Lao theo quy định.

Đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nhãn hiệu

Tổ chức, cá nhân phải sử dụng đúng và chính xác nhãn hiệu gồm cả tên nhãn hiệu và logo; đồng thời chỉ sử dụng nhãn hiệu chứng nhận cho các loại sản phẩm đã được cấp giấy chứng nhận. Nhãn hiệu chứng nhận được sử dụng kèm với nhãn hiệu chính thức của tổ chức, cá nhân và không được chuyển nhượng dưới bất kỳ hình thức nào. Giấy chứng nhận quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận sản phẩm Trà B'Lao có thời hạn là 5 năm.

Tổ chức, cá nhân sử dụng nhãn hiệu Trà B'Lao trên sản phẩm của mình phải đảm bảo áp dụng đúng quy trình sản xuất được đăng ký; các chỉ tiêu hóa lý, vi sinh, hàm lượng kim loại nặng, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trên sản phẩm phải đảm bảo theo quy định hiện hành; duy trì và đảm bảo chất lượng hàng hóa mang nhãn hiệu chứng nhận sản phẩm Trà B'Lao.

Đối với Hiệp hội chè

Cần nâng cao hơn nữa vai trò hoạt động của Hiệp hội. Hiệp hội phải là đầu mối trong việc xây dựng chiến lược kinh doanh, phát triển ngành chè của địa phương; Đồng thời xây dựng mối liên kết giữa các doanh nghiệp, hiệp hội, nhà sản xuất, nhà khoa học để có đủ năng lực tổ chức sản xuất, đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu, duy trì và phát triển thương hiệu của sản phẩm; Tăng cường khuyến khích ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất.

Sản phẩm Trà B'Lao rất cần có sự quyết tâm và thực hiện đồng bộ từ các cơ quan quản lý nhà nước, các nhà khoa học, hiệp hội đến nhà sản xuất, các doanh nghiệp và người trồng chè tại địa phương để tiếp tục khẳng định vị thế và được chắp cánh bay xa.■

THANH TRA KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GÓP PHẦN NÂNG CAO HIỆU LỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

LÊ ĐỨC THỌ
Chánh Thanh tra Sở Khoa học và Công nghệ

Trong năm 2012 Thanh tra Sở KH&CN Lâm Đồng đã chủ động, tích cực trong việc xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện tốt mọi hoạt động thanh tra và đã thu được các kết quả đáng khích lệ. Riêng hoạt động thanh tra chuyên ngành về KH&CN đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, qua thanh tra đã giúp cho các doanh nghiệp trong tỉnh hiểu và thực hiện đúng các quy định của pháp luật về KH&CN, phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, qua đó đã góp phần nâng cao hiệu lực và hiệu quả của công tác quản lý nhà nước về KH&CN trên địa bàn toàn tỉnh.

Kết quả cụ thể như sau:

- Tổ chức và thực hiện tốt 3 cuộc thanh tra chuyên ngành về tiêu chuẩn đo lường chất lượng tại 75 doanh nghiệp. Qua đó hướng dẫn các cơ sở chấp hành các quy định về tiêu chuẩn đo lường chất lượng, ghi nhãn hàng hóa, đồng thời đã phát hiện và xử phạt 8 trường hợp vi phạm với tổng số tiền là 52.500.000 đồng.

- Tổ chức thanh tra chuyên đề diện rộng đối với sản phẩm khí dầu mỏ hóa lỏng và xăng, dầu trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng năm 2012 theo chỉ đạo của Bộ Khoa học và Công nghệ. Qua thanh tra tại 147 cơ sở, đã tuyên truyền, phổ biến và giúp trên 1.000 nhân viên của các doanh nghiệp hiểu và cam kết thực hiện đúng các quy định trong lĩnh vực kinh doanh xăng, dầu và khí dầu mỏ hóa lỏng. Đoàn thanh tra cũng đã tiến hành lập biên bản và xử phạt 16 trường hợp vi phạm với tổng số tiền là 102.700.000 đồng.

- Tổ chức và thực hiện tốt 1 cuộc thanh tra chấp hành các quy định của Pháp luật quản lý nhà nước về KH&CN đối với UBND cấp huyện/thành phố tại thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc, các huyện Di Linh và Bảo Lâm. Qua đó đã phổ biến, hướng dẫn các Phòng kinh tế/Kinh tế và Hạ tầng các huyện/thành phố chấp hành đúng các quy định của Nhà nước về quản lý KH&CN trên địa bàn.

- Phối hợp với Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng kiểm tra về đo lường, chất lượng và ghi nhãn 20 cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng. Qua kiểm tra đã hướng dẫn và nhắc nhở các cơ sở vi phạm những quy định về quản lý khí dầu mỏ hóa lỏng. Đồng thời phối hợp với Phòng quản lý Công nghệ và Sở hữu trí tuệ kiểm tra 24 cơ sở có sử dụng thiết bị X-quang trong Y tế. Qua kiểm tra cho thấy cơ bản các cơ sở đã chấp hành đúng quy định trong lĩnh vực an toàn bức xạ.

Ngoài ra, Thanh tra Sở cũng đã thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định. Trong năm 2012, Thanh tra Sở đã tiếp nhận và giải quyết 04 đơn khiếu nại thuộc lĩnh vực sở hữu trí tuệ theo đúng quy định.

*

Như vậy trong năm 2012, Thanh tra Sở đã thực hiện tốt công tác thanh, kiểm tra theo kế hoạch đã được phê duyệt góp phần nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về KH&CN trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên để hoạt động thanh tra có hiệu lực và hiệu quả cao hơn nữa, chúng tôi xin đề xuất kiến nghị như sau:

- Đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ tham mưu cho Chính phủ sớm ban hành Nghị định sửa đổi bổ sung Nghị định số 54/2009/NĐ-CP ngày 05/6/2009 của Chính phủ *"Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm hàng hóa"* vì các chế tài xử lý trong Nghị định hiện nay không đầy đủ và các mức xử phạt còn quá nhẹ nên hiệu quả không cao.

- Đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo các ngành chức năng và các huyện, thành phố trong tỉnh cần tăng cường hơn nữa công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định quản lý Nhà nước của từng ngành nói chung và quản lý nhà nước về KH&CN nói riêng cho các đối tượng sản xuất kinh doanh trên địa bàn quản lý của mình nhất là các doanh nghiệp mới thành lập; thường xuyên tiến hành các đợt thanh, kiểm tra, để kịp thời nhắc nhở và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

Tên đề tài: Nghiên cứu tìm hiểu tác nhân gây bệnh là ký sinh trùng, nấm và vi khuẩn trên cá hồi, cá tầm nuôi tại Lâm Đồng

Đơn vị thực hiện: Viện Nghiên cứu nuôi trồng Thủy sản III

Thời gian thực hiện: Năm 2010-2012

Kết quả đạt được:

Sau 2 năm thực hiện, đề tài đã đạt được một số kết quả sau:

1. Qua khảo sát nhiệt độ nước, pH, hàm lượng oxy hòa tan, hàm lượng các hợp chất nitơ hoà tan, hàm lượng sulfide, kết quả cho thấy: Môi trường nước trong các thuỷ vực nuôi cá hồi và cá tầm tại Lâm Đồng đảm bảo yêu cầu chất lượng nước nuôi cá nước lạnh, nằm trong khoảng cho phép của TCVN về chất lượng nước đối với nuôi trồng thuỷ sản. Chất lượng nước chưa phải là tác nhân gây nên các bệnh trên cá hồi và cá tầm hiện nay tại Lâm Đồng.

2. Đề tài đã xác định có ít nhất 6 loài ký sinh trùng trên cá hồi nuôi tại Lâm Đồng, với tỷ lệ nhiễm dao động từ 0,3-38%; phát hiện 3 loại ký sinh trùng ở cá tầm ao nuôi, với tỷ lệ nhiễm ở cá tầm Xiberi là 5,3-25,3%, cá tầm Nga là 10,2-14,8%; 5 loài ký sinh trùng ở cá tầm nuôi lồng, với tỷ lệ nhiễm ở cá tầm Xiberi là 2,1-23,9%, cá tầm Nga là 11,5-23,1%. Nhìn chung, cường độ nhiễm ký sinh trùng ở cá tầm và cá hồi là bình thường, vài loài trong đó có khả năng gây bệnh cho cá; không phát hiện ký sinh trùng có khả năng gây hại cho con người.

3. Ba nhóm bệnh do vi khuẩn gây ra ở cá hồi nuôi là xuất huyết, lở loét (do vi khuẩn *A. hydrophila)*; lở mang (do vi khuẩn *F. columnare)*; thối vây, mòn cụt đuôi (do vi khuẩn *Flavobacterium*).

Hiện tượng xuất huyết, lở loét (do vi khuẩn *A. hydrophila* và *B. cepacia*) và trương phồng bóng hơi (do vi khuẩn *Streptococcus* sp) là các bệnh phổ biến trên cá tầm.

4. Dính mang và lở thân là bệnh do nấm gây ra ở cá hồi, gồm 4 giống nấm *Saprolegnia, Achlya, Aphanomyces, Branchiomyces*, trong đó *Saprolegnia, Achlya* là các tác nhân gây bệnh chính.

Mất nhớt, loét thân, hỏng mang là bệnh do nấm gây ra trên cá tầm nuôi, gồm nấm *Saprolegnia* sp2 (tác nhân gây bệnh chính) và nấm *Aphanomyces* sp.

5. Đề tài đã đề xuất các biện pháp phòng, trị bệnh trên cá hồi, cá tầm.

a. Biện pháp phòng, trị bệnh xuất huyết, lở loét:

+ Đối với hình thức nuôi ao: cần tẩy dọn ao (nạo vét bùn, sát trùng đáy ao) nhằm tiêu diệt mầm bệnh. Nguồn nước lấy vào ao phải sạch, thức ăn của cá phải đảm bảo chất lượng. Trước khi thả cá giống vào ao, phải kiểm dịch và sát trùng bằng nước muối NaCl 2-4%.

+ Đối với nuôi cá lồng: sát trùng lồng trước khi nuôi; vệ sinh lồng thường xuyên để đảm bảo sự lưu thông nước. Đặt lồng nơi có dòng chảy thích hợp; treo túi vôi (khoảng 2 kg vôi nung/10 m^3) 1-2 lần/tháng ở chỗ cho cá ăn và phía đầu nguồn nước chảy.

+ Không nuôi mật độ quá cao, tránh làm xây xát cá khi kéo lưới.

Trị bệnh: Dùng một trong các loại thuốc kháng sinh trộn vào thức ăn (Ciprofloxacine: 0,3-0,5 g/kg thức ăn, cho ăn 7-10 ngày; Kanamycin: 50 mg/kg thể trọng cá, liên tục trong 7 ngày).

Bổ sung vitamin C trộn vào thức ăn liều lượng 20 mg/kg.

Cải thiện chất lượng nước, thay nước mới, sạch, đảm bảo hàm lượng oxy hoà tan trên 4 mg/lít.

b. Biện pháp phòng, trị bệnh lở mang, mòn vây cụt đuôi:

Dùng một trong các loại thuốc kháng sinh trộn vào thức ăn như sau:

Ciprofloxacine: 0,3-0,5 g/kg thức ăn, cho ăn 7-10 ngày; Erythromycin: 100 mg/kg cá/ ngày, cho ăn liên tục trong 5-7 ngày; Oxytetracyline: 80 mg/kg cá/ngày, cho ăn liên tục trong 10 ngày.

Bổ sung vitamin C trộn vào thức ăn liều lượng 20 mg/kg.

Cải thiện chất lượng nước, thay nước mới sạch, đảm bảo hàm lượng oxy hoà tan trên 4 mg/lít.

Ngoài ra, có thể sử dụng Đồng sulphat 0,5 ppm hoặc thuốc tím nồng độ 2-4 ppm tắm cho cá trong 30 phút.

Kiến nghị, đề xuất:

Đề tài đề xuất trong thời gian tới, cần triển khai nghiên cứu bệnh trên trứng và cá giống của các loài này, nhằm phòng tránh nguy cơ xảy ra dịch bệnh; tiếp tục nghiên cứu các tác nhân gây bệnh là virus cho cá hồi, cá tầm.

Tên đề tài: Dự án Áp dụng tiến bộ kỹ thuật cơ giới hóa trong khâu thu hoạch chè búp tươi ở Lâm Đồng (thuộc chương trình *Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi*).

Đơn vị thực hiện: Công ty Cổ phần chè Minh Rồng

Thời gian thực hiện: Năm 2010-2012

Kết quả đạt được:

- Sau hai năm thực hiện, vườn chè phát triển tốt và cho năng suất cao. Nhờ áp dụng máy hái trong khâu thu hoạch và quản lý tốt dịch hại tổng hợp trên đồng ruộng, số lần phun thuốc trừ sâu giảm còn 4-5 lần/năm, số lứa hái từ 6-7 lứa/năm, năng suất thu hái đạt 350 kg/ngày (máy hái đơn) đến 525 kg/ngày (máy hái đôi), năng suất lao động tăng từ 4-6 lần.

Thu hoạch: Nguyên liệu chè búp tươi được thu hoạch bằng máy có tỷ lệ búp loại 1, 2 cao hơn so với ngoài mô hình, với chất lượng nguyên liệu khá tốt và ổn định. Tuy nhiên, tỷ lệ lẫn tạp lá già, cọng nâu, cỏ dại,... cao hơn so với hái phổ thông. Kết quả bấm bẻ, đánh giá phẩm cấp chất lượng nguyên liệu đạt loại 3, phù hợp với việc chế biến chè xanh, chè đen CTC (theo TCVN 1053-71 của Bộ Nông nghiệp và PTNT năm 2001).

Chè búp được đưa về xưởng chế biến của Công ty làm nguyên liệu chế biến chè đen CTC. Sản phẩm được bộ phận KCS của Công ty đánh giá có chất lượng khá tốt về ngoại hình, màu nước, hương và vị. Kết quả này cũng phù hợp với kết quả phân tích lý, hóa các chỉ tiêu về chất lượng chè như: hàm lượng tanin giảm, hàm lượng đường và chất hòa tan tăng đã góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm chè đen.

Để nâng cao phẩm cấp nguyên liệu chè khi áp dụng cơ giới hóa trong khâu thu hoạch, bài học kinh nghiệm từ dự án cho thấy: cần lưu ý thiết kế chiều dài hàng chè không quá 50 m; đối với vườn chè áp dụng thu hái bằng máy ở lứa đầu, nên nâng độ cao vết hái lên 4-5 cm với vết đốn sửa mặt tán để tăng diện tích lá dưỡng trên mặt tán; nên tổ chức hái rảo những búp chè vượt trước khi hái máy từ 7-8 ngày và thu hái hết búp còn sót lại ở hai biên tán chè sau khi hái bằng máy; thường xuyên làm sạch cỏ để tránh sự lẫn tạp trong chè nguyên liệu. Khi thu hoạch xong, nên vận chuyển về nơi chế biến kịp thời, tránh dồn chè thành đống lớn dưới ánh nắng làm ảnh hưởng đến chất lượng nguyên liệu.

- Tổ chức đào tạo 10 kỹ thuật viên cơ sở và tập huấn cho 300 lượt hộ trồng chè trên địa bàn;

Tổ chức hội thảo đầu bờ cho 150 lượt nông hộ trồng chè tham quan, học tập và trao đổi kinh nghiệm;

Tổ chức hướng dẫn cho nhiều lớp sinh viên đến tham qua, học tập (trường Đại học Nông Lâm, Đại học Hồng Bàng, Đại học Thuỷ sản Nha Trang,...). Trong quá trình triển khai dự

án, diện tích thu hái chè mở rộng thêm 40 ha chè ngoài vùng dự án do sự lan tỏa của việc ứng dụng, góp phần cung cấp nguồn nguyên liệu cho nhà máy.

Hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

Hiệu quả sản xuất nông nghiệp

Nhờ đầu tư thâm canh, sau hai năm triển khai thực hiện dự án, sản lượng chè búp tươi thu được là 2.213 tấn, năng suất đạt bình quân 22.101 tấn/ha/năm, tăng 10% so với ngoài mô hình. Doanh thu đạt 120 triệu đồng/ha, mang lại lợi nhuận 43,87 triệu đồng/ha/năm, tỷ số lợi nhuận từ nông nghiệp là 35,9%. Nhờ áp dụng cơ giới hóa trong khâu thu hoạch chè búp tươi đã góp phần giảm chi phí thu hái khoảng 55%, chi phí cho công tác bảo vệ thực vật cũng giảm hơn 50%. Nếu tính riêng 2 tác nghiệp này, giảm được chi phí khoảng 15 triệu đồng/ha/năm.

Hiệu quả chế biến chè (1 ha)

Từ nguồn nguyên liệu của mô hình đã chế biến được 494,2 tấn chè thành phẩm chất lượng tốt và an toàn với giá bán từ 1,6-1,65USD/kg, cao hơn sản phẩm bình thường của Công ty khoảng 25%, mang lại lợi nhuận 1,3 tỷ đồng.

Dự án đã mang lại hiệu quả kinh tế cao cho nông dân tham gia mô hình là 4,394 tỷ đồng nhờ áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất. Doanh nghiệp có nguồn nguyên liệu chè búp tươi chất lượng, an toàn để chế biến, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh là 1,266 tỷ đồng.

Từ những thành công của dự án *"Áp dụng tiến bộ kỹ thuật cơ giới hóa trong khâu thu hoạch chè búp tươi ở Lâm Đồng"* đã thúc đẩy việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật cơ giới hóa trong khâu thu hái chè để giảm nhân công lao động và chi phí sản xuất, góp phần cải thiện và nâng cao thu nhập của người trồng chè; giúp doanh nghiệp chế biến có sản phẩm tốt, an toàn và phát triển bền vững.

Thu hái chè bằng cơ giới tại Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng

DANH LỤC TÀI NGUYÊN DƯỢC LIỆU TỈNH LÂM ĐỒNG

THANH BÌNH

Tên đề tài: *Điều tra, sưu tầm, tổng hợp nguồn thực vật, động vật, khoáng vật làm thuốc tại tỉnh Lâm Đồng để xây dựng Danh lục tài nguyên Dược liệu Lâm Đồng*

Đơn vị, cá nhân thực hiện: Dược sĩ Nguyễn Thọ Biên – Chủ tịch hội Dược liệu tỉnh Lâm Đồng

Ý nghĩa thực tiễn:

Danh lục tài nguyên Dược liệu Lâm Đồng được xây dựng đã góp phần phát triển nền y dược cổ truyền của tỉnh Lâm Đồng; đồng thời giúp cơ quan quản lý, các nhà khoa học, y dược, doanh nghiệp, những người quan tâm đến dược liệu biết để tham khảo, sử dụng và góp phần bảo vệ, phát triển nguồn dược liệu của địa phương.

Kết quả thực hiện:

Danh lục tài nguyên Dược liệu Lâm Đồng gồm 3 phần: thực vật, động vật, khoáng vật làm thuốc. Mỗi loại đều ghi tên, họ khoa học, công dụng và địa điểm phân bố.

* Thực vật làm thuốc

Tổng số: 1.664 loài thuộc 237 họ thực vật.

- Những cây thuốc đặc trưng tại Lâm Đồng có 16 loài.

- Những cây thuốc có trữ lượng lớn gồm 20 loài.

- Những cây thuốc di thực đã được trồng tại Lâm Đồng gồm 23 loài.

- Những cây thuốc có tinh dầu gồm 23 loài.

- Những cây thuốc có tên trong Sách đỏ Việt Nam gồm 51 loài.

- Những cây thuốc cần bảo tồn, tái sinh gồm 80 loài.

- Phân loại cây thuốc theo công dụng chữa bệnh gồm:

Chữa cảm sốt; chữa lỵ; chữa giun sán; chữa rắn cắn; cầm máu; chữa đau bụng; chữa đau dạ dày; chữa bệnh phụ nữ; chữa huyết áp, tim; chữa tai mũi họng; chữa ở bộ máy tiêu hóa; chữa ho hen; chữa thông tiểu, thông mật; chữa nhuận tràng, tẩy; chữa mụn nhọn, mẩn ngứa; chữa phong thấp; an thần; bổ dưỡng; chống nhiễm khuẩn; chống ung thư; ngăn chặn HIV/AIDS…

- Những cây thuốc chữa bệnh nhiễm khuẩn đã được ứng dụng lâm sàng có 52 loài.

- Những cây thuốc chống ung thư đang nghiên cứu có 46 loài.

- Những cây thuốc ngăn chặn HIV/AIDS đang nghiên cứu có 13 loài.

* Động vật làm thuốc

Tổng số động vật làm thuốc có 165 loài thuộc 101 họ, trong đó Thú: 45 loài, Chim: 36 loài, Bò sát: 20 loài, Ếch nhái: 4 loài, Cá: 17 loài, Khác: 43 loài.

Phân loại theo công dụng chữa bệnh gồm: Bồi dưỡng, chữa đau nhức, chữa ho sốt, chóng mặt, chống tụ máu, chữa hen suyễn, chữa tiểu tiện khó, chữa ăn không tiêu, dùng ngoài.

Những động vật làm thuốc có tên trong Sách đỏ Việt Nam gồm 43 loài.

* Khoáng vật làm thuốc

Tổng cộng khoáng vật làm thuốc có 21 loại.

Phân loại theo công dụng chữa bệnh gồm: chữa vết thương ngoài da, sát trùng, diệt khuẩn, chữa ung nhọt, sốt, đau dạ dày, thần kinh, loãng xương,…

Nhận xét chung

Thực vật làm thuốc của Lâm Đồng có số lượng nhiều nhưng trữ lượng không lớn, giá trị kinh tế không cao, ít cây thuốc có giá trị đặc biệt.

Các cây thuốc được di thực trồng tại Lâm Đồng phát triển tốt nhưng hiện nay ít được trồng vì không mang lại hiệu quả kinh tế bằng các loại cây trồng khác như rau, hoa, cây công nghiệp.

Dân số của tỉnh Lâm Đồng ngày càng tăng, nhất là trong 20 năm gần đây. Tình hình di dân vào Lâm Đồng ngày càng nhiều, tình trạng đốt rừng, khai hoang làm nương rẫy vẫn thường xảy ra; hoạt động khai thác lâm sản diễn ra tràn lan; nguồn dược liệu không được bảo vệ, tái sinh nên thực vật bị chặt phá nhiều, trong đó có nhiều cây làm thuốc bị hủy diệt và không phát triển được.

Các động vật làm thuốc của tỉnh Lâm Đồng đa số sống trong tự nhiên và có tên trong Sách đỏ Việt Nam nên việc sử dụng động vật làm thuốc là rất hạn chế.

Việc chế biến khoáng vật của địa phương để làm thuốc chưa được triển khai.

Một số đề nghị

Để phát triển nguồn tài nguyên dược liệu của tỉnh Lâm Đồng, thời gian tới tỉnh cần tổ chức quản lý, kinh doanh và thành lập trung tâm nghiên cứu trồng, chế biến dược liệu; đồng thời tập trung vào một số công tác chủ yếu sau:

- Xây dựng chính sách ưu đãi như cho vay vốn, cho thuê đất, miễn giảm thuế,... để phát triển nguồn dược liệu của địa phương.

- Tiếp tục khảo sát, điều tra, sưu tầm, phát hiện cây thuốc trên địa bàn toàn tỉnh; đồng thời tiến hành điều tra về trữ lượng những cây thuốc có giá trị kinh tế và chữa bệnh; đồng thời tiếp tục nghiên cứu điều tra các bài thuốc, cây thuốc theo kinh nghiệm của nhân dân, nhất là của đồng bào dân tộc thiểu số.

- Tổ chức nghiên cứu trồng một số cây di thực có giá trị cao và nghiên cứu kiểm nghiệm hóa, lý; tác dụng chữa bệnh của một số loài thực vật, động vật làm thuốc theo kinh nghiệm của nhân dân hoặc những cây thuốc có giá trị về mặt kinh tế và chữa bệnh.

- Xây dựng kế hoạch bảo vệ, tái sinh, khai thác, trồng trọt cây thuốc. Đối với động vật quý hiếm cần có kế hoạch bảo vệ, phát triển. Cần khoanh vùng bảo vệ một số khu vực có cây thuốc mọc tập trung.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến kiến thức sử dụng, khai thác, bảo tồn, trồng trọt dược liệu cho nhân dân trong toàn tỉnh.■

PHONG TỤC CHIA CỦA CHO NGƯỜI CHẾT CỦA DÂN TỘC BẢN ĐỊA QUA CÁC DI CHỈ MỘ TÁNG CỔ Ở LÂM ĐỒNG

BÍCH NGỌ, HOÀI THU
Bảo tàng Lâm Đồng

Chia của cho người chết là một trong những phong tục độc đáo của các cư dân bản địa vùng Tây Nguyên nói chung và Lâm Đồng nói riêng. Một số dân tộc ở Tây Nguyên thường quan niệm rằng thế giới bên kia không phải là thế giới siêu phàm của thần tiên mà là một bản sao của thế giới thực như khi họ sống. Người chết cũng cần phải có đầy đủ các vật dụng trong sinh hoạt và sản xuất. Chính vì vậy, khi có người trong gia đình, dòng tộc mất, họ đều tiến hành phân chia của cải mang ra mồ cho người chết. Những tài sản được chia cho người chết bao gồm từ những đồ vật quý đến các vũ khí, công cụ sản xuất và các vật dụng trong đời sống sinh hoạt thường ngày... Những của cải này không quy định về số lượng mà tùy thuộc vào sự giàu, nghèo của mỗi gia đình.

Ở Lâm Đồng, phong tục chia của này được phản ánh khá rõ nét qua các di chỉ mộ táng cổ của cư dân bản địa có niên đại cách ngày nay từ 400 đến 700 năm. Tiêu biểu là di chỉ mộ táng Đại Làng (huyện Bảo Lâm) và Lộc Châu (thành phố Bảo Lộc).

Qua khai quật, các di chỉ mộ táng này cho thấy cách mai táng và các vật dụng được chôn theo người chết đã phản ánh đời sống sinh hoạt của các dân tộc bản địa Mạ, K'ho - chủ nhân của khu mộ. Đa số là những vật dụng được sử dụng trong sản xuất và đời sống hàng ngày của người dân: các loại vũ khí để săn bắt thú rừng hoặc khi giao tranh giữa các bộ tộc như lao và dao nhọn; liềm để cắt cỏ, cắt lúa; rìu và xà gạt để chặt cây, phát rừng làm rẫy; xà bách để làm cỏ; dao nhỏ để vót tre đan gùi; đe búa, dọi xe chỉ, nồi đất, nồi đồng, tô, chén... Ngoài ra còn có các vật dụng được dùng trong nghi lễ tôn giáo như xà gạt có mũi nhọn phỏng theo mỏ của con chim rừng, lục lạc nghi lễ...

Nét độc đáo trong các di chỉ mộ táng còn thể hiện qua việc phân bố các loại hình hiện vật trong nhóm mộ. Sự phân chia số lượng của cải, vật dụng sinh hoạt nhiều hay ít thể hiện sự phân công lao động rõ rệt trong xã hội của chủ nhân mộ cũng như quyền lực của họ trong gia đình, dòng tộc và tùy thuộc vào sự giàu, nghèo của mỗi gia đình.

Giữa nhóm mộ đàn ông và đàn bà đều có sự khác nhau. Với nhóm mộ đàn ông, thường được chôn theo một số chóe lớn, tô, bát, đĩa, vũ khí và nông cụ bằng sắt, lượng hiện vật ít và tập trung ở giữa mộ. Với nhóm mộ đàn bà thường được chôn theo đồ trang sức, vật dụng sinh hoạt bằng gốm sứ, dọi xe chỉ... và lượng hiện vật thường rất nhiều.

Đồ trang sức bằng đồng bao gồm vòng,

khuyên tai, nhẫn, lục lạc có kích thước, kiểu dáng đặc trưng của đồng bào Tây Nguyên. Trong đó có những chiếc vòng bản rộng (còn gọi là ốp tay) có kiểu dáng và hoa văn giống vòng đồng Đông Sơn được người xưa sử dụng làm bao che cổ tay (cách đây không lâu thanh niên Mạ ở Lâm Đồng vẫn còn dùng). Ngoài chất liệu chính bằng đồng còn có các hạt cườm bằng thủy tinh màu, đá thiên nhiên, mã não được mài nhẵn, kết lại tạo nên những chuỗi hạt.

Truyền thống lâu đời của các dân tộc bản địa nơi đây là nhiều thế hệ sống chung dưới một mái nhà sàn, khi chết thì được chôn chung một mộ. Phong tục này được phản ánh rõ rệt qua di chỉ mộ táng ở Lâm Đồng.

Ở di chỉ mộ táng Đại Làng, qua quá trình khai quật các gò đất đắp, các nhà khảo cổ đã phát hiện một số gò được chôn từ 2 đến 4 mộ. Điều đó chứng tỏ rằng, đầu tiên người ta chôn các mộ riêng biệt trong cùng một khoảnh đất, sau đó phủ đất đắp lên thành một gò mộ chung. Hoặc ở di chỉ mộ táng Đại Lào, trong hố khai quật thứ 3, độ sâu từ 0,6 m -1,8 m có ba ngôi mộ được chôn chồng lên nhau. Điều này thể hiện quan niệm: chủ nhân mộ, khi sống - cùng chung một nhà, khi chết - cũng được ở chung với nhau.

Tục chia của cho người chết trước đây (những năm 80-90 của thế kỷ XX) vẫn tồn tại trong các cộng đồng cư dân bản địa Lâm Đồng và Tây Nguyên. Nhưng hiện nay, do tác động của cuộc sống hiện đại cùng với sự du nhập của các tôn giáo nên gần như đã mất đi, chỉ còn thể hiện hết sức mờ nhạt qua việc người chết được chôn theo những kỷ vật hoặc trang sức mà con cháu mua tặng khi còn sống.■

LUẬT TỤC TRONG HÔN NHÂN CỦA NGƯỜI MẠ

THANH BÌNH
Bảo tàng Lâm Đồng

Luật tục cưới xin

Hôn nhân của người Mạ theo chế độ phụ quyền. Đàn ông là người chủ quyết định mọi việc trong gia đình, và đại diện cho gia đình trong mọi quan hệ với xóm làng. Ở người Mạ, chế độ hôn nhân một vợ, một chồng đã bền vững từ rất lâu và gắn bó sâu nặng. Tuy xã hội người Mạ cho phép người đàn ông có vợ lẽ, nhưng hiện tượng cưới vợ lẽ không nhiều. Đa số đàn ông lấy vợ lẽ là do yêu cầu của công việc hơn là vì thói "ong bướm". Thường những người cưới vợ lẽ là giàu có, cơ ngơi rộng lớn (nhiều vườn, ruộng, gia súc) cần có thêm người để chăm nom, coi sóc. Phần lớn họ là chủ làng. Họ có thể lấy bất cứ người phụ nữ nào, nhưng đàn ông người Mạ thích lấy em vợ làm vợ lẽ, được như vậy thì gia đình vẫn hòa thuận, vợ cả và vợ lẽ đều cùng chung sức chăm lo vun vén cho gia đình. Trong những trường hợp này người Mạ rất quý. Gia đình phía người vợ sẵn sàng chấp nhận để cả hai hoặc ba chị em cùng lấy một chồng.

Như vậy hai bên thông gia thường khuyến khích con cái mình lấy qua, lấy lại, nhưng kiêng lấy lộn trật tự anh em; ví như người anh lấy cô em làm vợ, thì người em không thể lấy chị của vợ anh mình được. Nếu vi phạm sẽ bị trừng phạt nặng như tội loạn luân trong một dòng máu. Từ quan hệ thông gia mật thiết như trên, dẫn đến chồng chết, vợ được lấy em chồng hoặc vợ chết, chồng được lấy em vợ, nếu hai bên đều nhất trí để bảo vệ tài sản của gia đình lớn. Thông thường khi chồng hay vợ chết, người góa phải để tang một năm. Tuy nhiên người chồng có thể miễn tuân theo luật tục này và có thể tái hôn khi chưa miễn hạn tang.

Những "quy tắc" hôn nhân kể trên, cũng được áp dụng cả đối với bản thân và gia đình anh em, chị em kết nghĩa, cha con kết nghĩa

hay cha đỡ đầu và con cháu của họ cũng phải tuân thủ những "quy tắc" này.

Cũng giống như người Kinh, chế độ hôn nhân ở người Mạ cấm ngặt việc lấy nhau trong dòng họ gần như con chú, con bác ruột và con dì. Nếu vi phạm sẽ phải chịu sự trừng phạt rất nghiêm, vì tội loạn luân này đôi trai gái phải trần truồng ăn vào máng heo trước sự chứng kiến của dân làng, giống như trường hợp giao hợp với thú vật. Trường hợp đôi trai gái này yêu thương nhau đến mức không thể bỏ nhau được, họ có thể dẫn nhau đến một vùng đất xa để chung sống. Sau thời gian làm lụng, tích lũy được ít vốn họ có thể quay về làng cũ mua một con heo hoặc trâu để chịu phạt. Heo hoặc trâu này được mang trình cúng và mời cả làng cùng ăn, sau đó gia đình và làng xóm mới bỏ qua chuyện cũ.

Trước kia, chế độ hôn nhân của người Mạ thường chỉ cho phép trong bộ tộc. Ngày nay, người Mạ đã cho phép con gái trong làng được lấy chồng xa. Con trai thuộc dân tộc khác hoặc dân tộc Mạ nhưng ở buôn khác muốn cưới vợ trong buôn, phải đến ở nhà gái, vừa làm việc với dân làng để sinh sống, vừa giúp đỡ nhà gái. Sau hai, ba năm, khi nhà gái và buôn làng có cảm tình tốt với chàng trai, thì gia đình nhà gái với già làng mới cho phép tổ chức cưới. Thường sau khi cưới vợ, chàng trai ở hẳn bên buôn của vợ và gia đình mới

được gây dựng này trở thành thành viên của buôn làng.

Đa số phụ nữ người Mạ có chồng sớm, khoảng 15 tuổi. Đôi khi có người mười ba tuổi cũng đã có thể được gả chồng. Vợ chồng người Mạ gắn bó với nhau không chỉ vì tình cảm yêu thương đơn thuần. Họ quan niệm vợ chồng lấy nhau được xem như chuôi với lưỡi dao, như lửa với tro, nên ít có tình trạng chồng hoặc vợ ngoại tình dẫn đến ly hôn.

Luật tục ly hôn

Ở Người Mạ, vợ chồng ly hôn nhau là một vấn đề rất hệ trọng đối với bản thân và cả hai họ thông gia. Việc ly hôn phải được chủ làng chấp thuận mới hợp thức, chính vì vậy tình trạng ly hôn ít xảy ra. Những lý do thường dẫn đến ly hôn như vợ hoặc chồng ngoại tình, bỏ bê nhiệm vụ trong gia đình, hay một trong hai người tuyệt đường sinh sản, có những bất hòa trong gia đình... Người Mạ quan niệm ngoại tình là một trọng tội, vì thế người ngoại tình dẫn đến ly hôn sẽ bị xử phạt rất nghiêm, nhất là trong trường hợp đã có con. Kẻ gian dâm vừa bị phạt vạ để tạ tội với thần linh, vừa phải bồi thường cho người bị phụ tình một số tài sản theo sự xét xử của tòa án phong tục.

Chuyện xét xử không chỉ do họ hàng mà còn do hội đồng già làng thu xếp một cách rất thận trọng, do việc ly hôn của hai người, thường dẫn đến sự cắt đứt quan hệ tốt đẹp giữa hai họ đã trở thành thông gia. Mà theo "quy tắc" hôn nhân của người Mạ, hai họ thông gia trong cùng một thế hệ được khuyến khích kết hôn qua lại.

Trong luật tục người Mạ, nếu người chồng bỏ vợ thì theo luật lệ của buôn làng họ phải để lại tất cả của cải, nhà cửa, ruộng vườn cho người vợ và ra đi tay không. Trường hợp hai vợ chồng đã có con với nhau, đứa con sẽ quyết định sống với ai và người cha hoặc mẹ phải có trách nhiệm nuôi nấng. Đứa bé còn nhỏ thì nhất định phải sống với mẹ. Nếu vợ quyết định bỏ chồng, người vợ cũng phải để lại tất cả tài sản cho chồng và ra đi tay không. Sau khi chia tay nhau, hai người đều có thể tự do tiếp tục cuộc hôn nhân mới.

*

Phong tục hôn nhân của người Mạ hiện nay vẫn còn những điểm hạn chế như theo chế độ phụ quyền, người phụ nữ hầu như bị thiệt thòi trong hôn nhân, bị phụ thuộc nhiều vào người chồng và gia đình chồng. Ngoài ra, phong tục còn cho phép lập gia đình sớm (ở phụ nữ là khoảng 15 tuổi), đây thực sự là một điểm đáng lưu ý, cần phải được chấn chỉnh, vì theo Luật hôn nhân gia đình, tuổi được phép kết hôn ở người nữ là từ 18 trở lên. Chính vì thế rất cần có sự tuyên truyền, khuyến khích người dân trong việc bỏ dần những luật tục không còn phù hợp để bảo vệ quyền và lợi ích của người phụ nữ.

Ngoài những điểm hạn chế đó, phong tục hôn nhân của người Mạ cũng có những điểm cần được khuyến khích học hỏi như nếp sống chung thủy giữa vợ - chồng. Đây là nền tảng xây dựng gia đình hòa thuận, bền vững, không chỉ đúng với cộng đồng người dân tộc thiểu số mà còn đúng với cả những cộng đồng dân tộc khác, góp phần xây dựng xã hội văn minh.■

TIN HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG QUÝ IV

*** Công bố quyết định cấp giấy chứng nhận nhãn hiệu tập thể Chuối Laba**

Tháng 9/2012, Ủy ban nhân dân huyện Đức Trọng đã tổ chức Lễ công bố quyết định cấp giấy chứng nhận Nhãn hiệu tập thể "Chuối Laba" cho sản phẩm chuối Laba của địa phương. Chuối Laba là đặc sản của địa phương, từ lâu đã nổi tiếng do có vị ngọt, thơm dẻo hơn các loại chuối khác. Đây là kết quả của đề tài do Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện thực hiện trong hơn 3 năm qua tại các huyện Đơn Dương, Đức Trọng, Lâm Hà.

Đề tài đã tiến hành phân loại, định danh, tuyển chọn 2 dòng chuối Laba. Cây chuối Laba khi thuần thục cao trên 3 m (loại cây có thân màu tím sậm và thân màu trắng hơn), buồng trái hình trụ, trái cong úp vào quầy, quầy trổ xiên, khi chín ăn có vị ngọt đậm, dẻo và thơm. Đây là những dòng chuối có triển vọng phát triển sản xuất đại trà, có phẩm chất thơm ngon, ngọt và dẻo, năng suất cao, phục vụ nội tiêu và đẩy mạnh xuất khẩu.

Đề tài cũng đã tiến hành xây dựng thương hiệu, đăng ký nhãn hiệu tập thể Chuối Laba để tạo điều kiện thuận lợi cho sản phẩm chuối đặc sản của địa phương tham gia thị trường trong và ngoài nước. Qua đó, các nhà sản xuất, doanh nghiệp liên kết tổ chức sản xuất, cung ứng cho thị trường lượng chuối lớn, chất lượng cao đáp ứng tiêu thụ nội địa, đồng thời mở ra hướng xuất khẩu cho sản phẩm này trong thời gian tới.

*** Mô hình trồng hoa Lily tại thành phố Bảo Lộc**

Nhằm giúp người dân trên địa bàn thành phố Bảo Lộc chuyển đổi cơ cấu cây trồng có giá trị kinh tế cao, ứng dụng giống mới, tiến bộ kỹ thuật cao, phù hợp với diện tích sản xuất nhỏ, Phòng Kinh tế thành phố Bảo Lộc đã phối hợp với Trung tâm Nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật cây công nghiệp và cây ăn quả xây dựng Mô hình trồng hoa Lily từ nguồn kinh phí hoạt động KH&CN của tỉnh.

Trên diện tích 100 m^2 trong nhà kính, mô hình đã thực hiện trồng 2.000 củ giống *Sorbonne*, *Conca D'or, Robina*. Sau gần 90 ngày trồng và chăm sóc, cây hoa Lily sinh trưởng và phát triển tốt, thân mập với đường kính gốc bình quân đạt 1,0-1,2 cm, 38 lá đẹp và sáng. Qua kiểm tra cho thấy có 20% cây đạt 5-6 hoa, 60% cây có 7-8 hoa và 20% cây còn lại có 9-11 hoa. Nụ hoa có chiều dài từ 10-12 cm, đường kính nụ bình quân đạt 4,2 cm, hoa nở có đường kính đạt 18-20 cm. Độ bền hoa cắt cành đạt bình quân từ 10 đến 12 ngày; nếu trồng trong chậu, có thể kéo dài đến 20 ngày. Qua thực tế đánh giá, những giống hoa Lily trồng tại thành phố Bảo Lộc cho thấy chất lượng không thua kém so với trồng ở thành phố Đà Lạt.

Trước thành công bước đầu của mô hình trồng hoa Lily, nhiều người dân trên địa bàn thành phố mong muốn được tập huấn kỹ thuật, đầu tư nhân rộng mô hình trong tương lai. Sự thành công của mô hình này sẽ tạo cơ hội cho bà con có thêm nghề trồng hoa mới, góp phần tăng thu nhập, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần. Ngoài ra còn là cơ hội để người dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng ứng dụng công nghệ cao, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, góp phần vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn trên địa bàn thành phố.

*** Tin nghiệm thu đề tài**

Vừa qua, Sở KH&CN đã tổ chức hội đồng nghiệm thu dự án nhân rộng *"Xây dựng một số mô hình ứng dụng quy trình phòng trừ tổng hợp hiện tượng biến dạng củ cà rốt tại thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng"* do Chi cục Bảo vệ Thực vật chủ trì thực hiện.

Dự án triển khai với mục tiêu chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong phòng trừ hiện tượng biến dạng củ cà rốt cho nông dân góp phần nâng cao năng suất và chất lượng vùng nguyên liệu cà rốt của tỉnh. Sau 1 năm thực hiện, Dự án đã Xây dựng được 04 mô hình trình diễn về phòng trừ tổng hợp hiện tượng biến dạng củ cà rốt (02 mô hình tại xã Xuân Thọ, 01 mô hình tại phường 8 và 01 mô hình tại phường 11) quy mô 0,1 ha/mô hình. Hiệu quả kinh tế thu được cao hơn 1,4 triệu đồng so với đối chứng. Dự án cũng đã hoàn thiện quy trình phòng trừ tổng hợp hiện tượng biến dạng củ cà rốt tại thành

phố Đà Lạt, tổ chức tập huấn chuyển giao cho 454 lượt nông dân tham dự. Đồng thời tích cực tuyên truyền qua chương trình truyền hình của địa phương.

Kết quả của dự án được Hội đồng nghiệm thu đánh giá cao, đạt loại Tốt.

+ Dự án nhân rộng *"Xây dựng mô hình quản lý hiệu quả cây giống in vitro của các cơ sở nhân giống in vitro tại Đà Lạt"* do Hội Nông dân tỉnh Lâm Đồng chủ trì thực hiện trong năm 2012 đã được nghiệm thu.

Sau 1 năm triển khai thực hiện, dự án đã điều tra, khảo sát đánh giá thực trạng sản xuất và quản lý chất lượng cây giống *in vitro* của 40 cơ sở nuôi cấy mô tại Đà Lạt; loại giống cây trồng được nhân giống,... Dự án đã đề xuất giải pháp quản lý hiệu quả cây giống *in vitro* và được Sở NN&PTNT phê duyệt tại Quyết định số 624/QĐ-SNN ngày 15/5/2012; Xây dựng 03 mô hình quản lý hiệu quả cây giống tại Đà Lạt gồm: mô hình hoa cúc, mô hình chuối Laba, mô hình khoai tây…

Dự án được Hội đồng nghiệm thu đánh giá đạt loại Khá.

+ Dự án *Ứng dụng quy trình giảm thiểu ô nhiễm môi trường đất canh tác trong sản xuất rau tại huyện Đơn Dương, Đức Trọng tỉnh Lâm Đồng* là nhiệm vụ nhân rộng năm 2011 do Trung tâm Ứng dụng KH&CN thực hiện.

Mục tiêu của dự án là đánh giá hiện trạng ô nhiễm môi trường đất nông nghiệp qua một số chỉ tiêu về kim loại nặng, hóa chất bảo vệ thực vật, vi sinh vật để đánh giá, đề xuất các biện pháp phòng tránh và khắc phục ô nhiễm môi trường đất.

Dự án đã điều tra về mùa vụ, tình hình xử lý đất, nguồn nước tưới, tập quán sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và tình hình sâu bệnh; Xây dựng quy trình trồng cây cải bắp và đậu cô ve theo hướng giảm thiểu ô nhiễm môi trường đất; Tập huấn và chuyển giao kỹ thuật tại 2 xã triển khai mô hình là Tân Hội và Thạnh Mỹ; Xây dựng 04 mô hình với quy mô 1.000 m^2 x 2 vụ/mô hình,… Năng suất tại các mô hình đều cao hơn so với đối chứng. Kết quả phân tích cho thấy các mẫu nước chưa phát hiện ô nhiễm kim loại nặng và vi sinh vật, hàm lượng kim loại nặng trong mẫu đất của mô hình giảm dần sau khi canh tác 2 vụ, chưa phát hiện ô nhiễm hóa chất BVTV trong rau.

Kết quả đạt được của dự án góp phần nâng cao nhận thức, tăng hiệu quả sản xuất và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Dự án được hội đồng nghiệm thu đánh giá Khá.■

Một số hình ảnh
HOẠT ĐỘNG CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÝ IV NĂM 2012

Gặp mặt thân mật gia đình cán bộ công chức, viên chức Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Lâm Đồng

Tham gia chợ công nghệ thiết bị quốc tế Việt Nam tại Hà Nội

Mô hình phát triển vùng nguyên liệu chè chất lượng cao
tại xã Xuân Trường - Tp Đà Lạt

Mô hình các loại lan rừng đặc hữu
có triển vọng tại Lâm Đồng

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH LÂM ĐỒNG

TRUNG TÂM TIN HỌC VÀ THÔNG TIN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

35 Trần Hưng Đạo - Đà Lạt - Điện thoại: 063. 3833163

CHỨC NĂNG:

- Tạo lập, phát triển, quản lý và chia sẻ nguồn tin khoa học công nghệ, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, xây dựng và áp dụng các chuẩn về thông tin – tư liệu;
- Bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ thông tin KHCN;
- Tổ chức hội nghị, hội thảo về thông tin KHCN

NHIỆM VỤ

- Tổ chức và thực hiện phát triển nguồn tin KHCN phục vụ hoạt động của địa phương
- Xây dựng và tích hợp cơ sở dữ liệu KHCN của tỉnh; kết nối Mạng thông tin KHCN quốc gia
- Tổ chức thực hiện nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực thông tin KHCN, ứng dụng CNTT và các thành tựu tiên tiến vào hoạt động thông tin KHCN của địa phương; tuyên truyền thông tin KHCN đến mọi tầng lớp nhân dân trong tỉnh
- Tổ chức đăng ký, lưu giữ, sử dụng kết quả nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trên địa bàn tỉnh
- Tổ chức thực hiện công tác thống kê, xử lý, phân tích, tổng hợp và cung cấp thông tin phục vụ quản lý
- Tổ chức triển lãm, chợ công nghệ và thiết bị, các sự kiện khoa học và công nghệ, phát triển thị trường công nghệ của địa phương
- Cung cấp dịch vụ về thông tin khoa học công nghệ và công nghệ thông tin: xuất bản các ấn phẩm khoa học công nghệ, xây dựng website cho các đơn vị có nhu cầu, đào tạo, bảo trì hệ thống thiết bị công nghệ thông tin...